



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 10)
LIST OF ACCREDITED TESTS (No 10)
(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ - VPCNCLQG
ngày tháng 10 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận
chất lượng quốc gia/ of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thử nghiệm Thực phẩm**

Laboratory: **Food Testing Laboratory**

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: **Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3**

Organization: **Quality Assurance and Testing Center 3 (QUATEST 3)**

Số hiệu/ Code: **VILAS 004**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Hóa**

Field : **Chemical**

Người quản lý: **Nguyễn Anh Triết**

Laboratory manager:

Hiệu lực công nhận/
Period of Validation: **từ ngày / 10 /2025 đến ngày 08/08/2030**

Địa chỉ/ Address: **49 Pasteur, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh**
49 Pasteur, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City

Địa điểm/Location: **Lô C5 Đường D1, Khu CN Cát Lái, phường Cát Lái, Tp. Hồ Chí Minh**
Lot C5, D1 Street, Cat Lai Industrial Zone, Cat Lai Ward, Ho Chi Minh City

Điện thoại/ Tel: **(84-0251) 383 6212**

Email: **rq.tn@quatest3.com.vn**

Website: **www.quatest3.com.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 10)
LIST OF ACCREDITED TESTS (No 10)
VILAS 004

Phòng thử nghiệm thực phẩm/ Food Testing Laboratory

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa
Field of Testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử Materials or products tested	Tên phương pháp thử cụ thể The Name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử Test methods
1	Ngũ cốc và sản phẩm ngũ cốc Cereal and its products	Xác định độ ẩm Phương pháp sấy Determination of moisture content Drying method	0,1 g/100g	AOAC 925.10 TCVN 14237-1:2024 ISO 712-1:2024
2	Thịt và sản phẩm từ thịt Meat and meat products		0,10 g/100g	TCVN 8135:2009 (ISO 1442:2023)
3	Sữa đặc, kem, và sữa cô đặc Condensed milk, cream and evaporated milk		0,10 g/100g	TCVN 8081:2013 (ISO 6734:2010) TCVN 8082:2013 (ISO 6731:2010)
4	Kem thực phẩm và kem sữa Ice-cream and milk ices		0,10 g/100g	TCVN 9046:2012 (ISO 3728:2004)
5	Bánh phồng tôm Dired prawn crackers		0,10 g/100g	TCVN 5932:1995
6	Trái cây và sản phẩm từ trái cây Fruit and fruit products		0,10 g/100g (g/100mL)	AOAC 934.06
7	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe Food, health supplement	Xác định độ ẩm Xác định độ ẩm và hàm lượng chất bay hơi Xác định hao hụt khối lượng khi sấy Phương pháp sấy Determination of moisture content Determination of moisure and volatile matter content Determination of loss in mass Drying method	0,10 g/100g (g/100mL)	QUATEST3 1053:2023 QTTN/KT3 136:2016

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 10)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 10)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm thực phẩm/ Food Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
8	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản, premix <i>Animal feed, aquaculture feed, animal and aquaculture feed material, premix</i>	Xác định độ ẩm và hàm lượng chất bay hoi Phương pháp sấy <i>Determination of moisture and volatile matter content Drying method</i>	0,10 g/100g (g/100mL)	TCVN 4326:2001 (ISO 6496:1999) AOAC 930.15 EC No 152/2009
9	Hạt có dầu <i>Oilseeds</i>		0,10 g/100g	TCVN 8949:2011 (ISO 665:2020)
10	Khô dầu <i>Oilseed residues</i>		0,10 g/100g	TCVN 4801:1989 (ISO 771:2021)
11	Ngô <i>Maize</i>	Xác định độ ẩm Phương pháp sấy <i>Determination of moisture content Drying method</i>	0,10 g/100g	TCVN 4846:2024 (ISO 6540:2021)
12	Dầu mỡ động vật và thực vật <i>Animal and vegetable fats and oils</i>		0,01 g/100g	TCVN 10109:2013 (ISO 8534:2017)
13	Mật mía, đường thô, đường chuyên dụng và xirô <i>Molasses and in cane raw sugars, specialty sugars and syrups</i>		0,10 g/100g	TCVN 7963:2008 ICUMSA GS 4/7/3-12 (1998)
14	Cà phê hòa tan <i>Instant coffee</i>		0,10 g/100g	TCVN 9722:2013 (ISO 20938:2008)
15	Sản phẩm chất béo sữa <i>Milk fat products</i>		0,01 g/100g	TCVN 7728:2011 (ISO 5536:2009)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 10)**LIST OF ACCREDITED TESTS (No 10)****VILAS 004****Phòng thử nghiệm thực phẩm/ Food Testing Laboratory**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
16	Lactose <i>Lactose</i>	Xác định độ ẩm (hàm lượng nước) Phương pháp Karl Fischer <i>Determination of moisture (water content) Karl Fischer method</i>	0,01 g/100g	TCVN 10025:2013 (ISO 12779:2011)
17	Lecithin <i>Lecithin</i>		0,10 g/100g	QUATEST3 1086:2023 (Ref: AOCS Ja 2b- 87) QTTN/KT3 312:2021 (Ref: AOCS Ja 2b- 87)
18	Sữa chua <i>Yogurt</i>	Xác định hàm lượng độ ẩm, chất khô tổng số, chất rắn tổng số <i>Determination of moisture, dry matter, total solids content</i>		TCVN 8176:2009 (ISO 13580:2005)
19	Tinh bột <i>Starch</i>	Xác định độ ẩm <i>Detemination of moisture</i>	0,1 g/100 g	TCVN 9934:2013 (ISO 1666:1996)
20	Sữa đặc, kem, và sữa cô đặc <i>Condensed milk, cream and evaporated milk</i>	Xác định hàm lượng chất khô (chất rắn) tổng số <i>Determination of total solids content</i>		TCVN 8081:2013 (ISO 6734:2010) TCVN 8082:2013 (ISO 6731:2010)
21	Kem thực phẩm và kem sữa <i>Ice-cream and milk ices</i>			TCVN 9046:2012 (ISO 3728:2004)
22	Dung dịch đường <i>Syrups</i>			TCVN 10375:2014 (ISO 1743:1982)
23	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Food, health supplement</i>			QUATEST3 1053:2023 QTTN/KT3 136:2016
24	Phomat, whey <i>Cheese, whey</i>	Xác định hàm lượng chất khô <i>Determination of dry matter content</i>		TCVN 10133:2013 (ISO 2920:2004)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 10)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 10)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm thực phẩm/ Food Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
25	Sữa bột và sản phẩm sữa bột <i>Dried milk and dried milk products</i>	Xác định hàm lượng chất béo, chất béo thô, chất béo tổng số <i>Determination of fat, crude fat, total fat content</i>	0,10 g/100g	TCVN 7084:2010 ISO 23318:2022
26	Sữa cô đặc và sữa đặc <i>Evaporated milk and condensed milk</i>	Xác định hàm lượng chất béo, chất béo thô, chất béo tổng số <i>Determination of fat, crude fat, total fat content</i>	0,10 g/100g	TCVN 8109:2009 ISO 23318:2022
27	Kem thực phẩm và kem hỗn hợp <i>Ice-cream and ice mixed</i>		0,10 g/100g	TCVN 9047:2012 ISO 23318:2022
28	Phomat và sản phẩm phomat chế biến <i>Cheese and processed cheese products</i>		0,10 g/100g	TCVN 8181:2009 ISO 23319:2022
29	Thịt và sản phẩm thịt <i>Meat and meat products</i>		0,10 g/100g	TCVN 8136:2009 (ISO 1443:1973)
30	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fish and fishery products</i>		0,10 g/100g (g/100mL)	TCVN 3703:2009
31	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Food, health supplement</i>		0,10 g/100g (g/100mL)	QUATEST3 1056:2023 QTTN/KT3 139:2016
32	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản, premix <i>Animal feed, aquaculture feed, animal and aquaculture feed material, premix</i>		0,10 g/100g	TCVN 4331:2001 (ISO 6492:1999) 84/4/EEC, 1983 EC No 152/2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 10)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 10)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm thực phẩm/ Food Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
33	Ngũ cốc, sản phẩm từ ngũ cốc, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản, premix <i>Cereals, cereal - based products, animal feed, aquaculture feed, animal and aquaculture feed material, premix</i>	Xác định hàm lượng chất béo, chất béo thô, chất béo tổng số <i>Determination of fat, crude fat, total fat content</i>	0,10 g/100g	TCVN 6555:2017 ISO 11085:2015
34	Nước mắm, thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fish sauce, fish and fishery products</i>	Xác định hàm lượng protein, protein thô, nitơ tổng Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of protein, crude protein, total nitrogen content Kjeldahl method</i>	0,10 g/100g	TCVN 3705:1990
35	Bánh phồng tôm <i>Dired Prawn Crackers</i>		0,10 g/100g	TCVN 5932:1995
36	Ngũ cốc và sản phẩm ngũ cốc <i>Cereal and its products</i>		0,10 g/100g	TCVN 8125:2015 (ISO 20483:2013)
37	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk and milk products</i>		0,10 g/100g (g/100mL)	TCVN 8099-1:2015 (ISO 8968-1:2014)
38	Thịt và sản phẩm thịt <i>Meat and meat products</i>		0,10 g/100g	TCVN 8134:2009 (ISO 937:2023)
39	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Food, health supplement</i>		0,10 g/100g (g/100mL)	QUATEST3 1057:2023 QTTN/KT3 140:2016

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 10)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 10)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm thực phẩm/ Food Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
40	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản, premix <i>Animal feed, aquaculture feed, animal and aquaculture feed material, premix</i>	Xác định hàm lượng protein, protein thô, nitơ tổng Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of protein, crude protein, total nitrogen content Kjeldahl method</i>	0,10 g/100g	TCVN 4328- 1:2007 (ISO 5983-1:2005) (ISO 5983- 1:2005/Cor 1:2008) TCVN 4328- 2:2011 (ISO 5983-2:2009) 72/199/EEC,1972 EC No 152/2009
41	Thịt và sản phẩm thịt <i>Meat and meat products</i>	Xác định hàm lượng protein, protein thô, nitơ tổng Phương pháp Dumas <i>Determination of protein, crude protein, total nitrogen content Dumas method</i>	0,30 g/100g	TCVN 11604:2016 AOAC 992.15
42	Thực phẩm <i>Food</i>		0,30 g/100g	TCVN 8133- 1:2009 (ISO 16634- 1:2008) TCVN 8133- 2:2011 (ISO 16634- 2:2016)
43	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk and milk products</i>		0,30 g/100g	TCVN 8100:2009 (ISO 14891:2002)
44	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản, premix <i>Animal feed, aquaculture feed, animal and aquaculture feed material, premix</i>		0,30 g/100g	TCVN 8133- 1:2009 (ISO 16634- 1:2008)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 10)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 10)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm thực phẩm/ Food Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
45	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk and milk product</i>	Xác định hàm lượng nitơ protein và nitơ không phải nitơ protein, tính hàm lượng protein thực <i>Determination of protein and non protein-nitrogen content and true protein content calculation</i>	Nitơ protein, Nitơ không phải nitơ protein / <i>non protein- nitrogen:</i> 0,016 g/100 g Protein thực / <i>true protein:</i> 0,1 g/100 g	TCVN 8099- 4:2018 (ISO 8968- 4:2016)
46	Thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi <i>Animal feed, animal feed material</i>	Xác định hàm lượng protein tiêu hóa, hàm lượng nitơ hoà tan sau khi xử lý bằng pepsin trong axit (acid) clohydric loãng, hàm lượng protein thô hòa tan <i>Determination of dietary protein content, soluble nitrogen content after treatment with pepsin in dilute hydrochloric acid, soluble crude protein content</i>	0,1 g/100g	TCVN 9129:2011 (ISO 6655:1997) AOAC 971.09
47	Thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi <i>Animal feed, animal feed material</i>	Tỷ lệ protein tiêu hóa / protein (thô), tỉ lệ protein hoà tan / protein (thô) Phương pháp tính <i>The ratio digestibility protein / (crude) protein, the ratio soluble protein / (crude) protein Calculation method</i>	-	TCVN 9129:2011 (ISO 6655:1997), AOAC 971.09, TCVN 4328- 1:2007 (ISO 5983- 1:2005), TCVN 4328- 2:2011 (ISO 5983-2:2009)
48	Mật rỉ <i>Molasses</i>			QUATEST3 1052:2023 AOAC 968.28 QTTN/KT3 025:2018
49	Thực phẩm đóng hộp (đồ hộp) <i>Canned foods</i>	Xác định hàm lượng đường tổng <i>Determination of total sugars content</i>	0,30 g/100g (g/100mL)	TCVN 4594:1988
50	Thực phẩm <i>Food</i>			QUATEST3 1058:2023 (Ref: TCVN 4594:1988) QTTN/KT3 178:2017 (Ref: TCVN 4594:1988)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 10)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 10)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm thực phẩm/ Food Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
51	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản <i>Animal feed, aquaculture feed, animal and aquaculture feed material</i>	Xác định hàm lượng đường tổng <i>Determination of total sugars content</i>	0,30 g/100 g	TCVN 10327:2014 71/250/EEC, 2005 EC No 152/2009 QUATEST3 1058:2023 (Ref: TCVN 4594:1988) QTTN/KT3 178:2017 (Ref: TCVN 4594:1988)
52	Sản phẩm thủy phân tử tinh bột <i>Starch hydrolysis products</i>	Xác định khả năng khử và đương lượng dextrose <i>Determination of reducing power and dextrose equivalent</i>		TCVN 10376:2014 (ISO 5377:1981)
53	Kẹo <i>Candy</i>	Xác định hàm lượng đường khử <i>Determination of reducing sugars content</i>	0,30 g/100 g	TCVN 4075:2009
54	Mật ong <i>Honey</i>		0,30 g/100 g	TCVN 5266:1990
55	Thực phẩm đóng hộp (đồ hộp) <i>Canned foods</i>		0,30 g/100 g	TCVN 4594:1988
56	Đường trắng, đường tinh luyện <i>White sugar, Refined sugar</i>			GS2/9-6 (2011) ICUMSA GS2/3/9-5 (2011) ICUMSA
57	Đường thô <i>Raw sugar</i>			GS1/3/7-3 (2005) ICUMSA GS1-5 (2009) ICUMSA
58	Thực phẩm <i>Food</i>		0,30 g/100 g	QUATEST3 1058:2023 (Ref: TCVN 4594:1988) QTTN/KT3 178:2017 (Ref: TCVN 4594:1988)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 10)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 10)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm thực phẩm/ Food Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
59	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản <i>Animal feed, aquaculture feed, animal and aquaculture feed material</i>	Xác định hàm lượng đường khử <i>Determination of reducing sugars content</i>	0,30 g/100 g	TCVN 10327:2014 QUATEST3 1058:2023 (Ref: TCVN 4594:1988) QTTN/KT3 178:2017 (Ref: TCVN 4594:1988) EC No 152/2009
60	Kẹo <i>Candy</i>	Xác định hàm lượng sacaroza, sucroza, sacaroze, sucrose <i>Determination of saccharose (sucrose) content</i>	0,30 g/100g	TCVN 4074:2009
61	Mật ong <i>Honey</i>		0,30 g/100g	TCVN 5269:1990
62	Thực phẩm đóng hộp (đồ hộp) <i>Canned foods</i>		0,30 g/100g	TCVN 4594:1988
63	Đường trắng, đường tinh luyện <i>White sugar, Refined sugar</i>		(0 ~ 100) g/100g	ICUMSA GS1/2/3/9-1 (2011)
64	Đường thô <i>Raw sugar</i>		(0 ~ 100) g/100g	ICUMSA GS1/2/3/9-1 (2011)
65	Sữa đặc <i>Condensed milk</i>		0,30 g/100g	TCVN 5536:2007 (ISO 2911:2004)
66	Sữa và sản phẩm từ sữa <i>Milk and milk product</i>	Xác định hàm lượng carbohydrat (carbohydrate), carbohydrat (carbohydrate) tổng số Phương pháp tính <i>Determination of carbohydrate, total carbohydrate content Calculation method</i>	0,30 g/100 g (g/100mL)	AOAC 986.25
67	Bia <i>Beer</i>		0,10 g/100 g (g/100mL)	AOAC 979.06

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 10)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 10)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm thực phẩm/ Food Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
68	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi truyền thống <i>Food, animal feed, animal feed material</i>	Xác định hàm lượng carbohydrat (carbohydrate) hữu hiệu, carbohydrat (carbohydrate) không bao gồm chất xơ, carbohydrat (carbohydrate) dễ hấp thụ, carbohydrat (carbohydrate) tiêu hoá được, carbohydrat (carbohydrate) không chứa xơ thực phẩm) Phương pháp UV-VIS <i>Determination of available carbohydrate content (carbohydrate excluding fibre, available carbohydrate, carbohydrate excluding dietary fibre) UV-VIS method</i>	0,2 g/100g (g/100 mL)	AOAC 2020.07
69	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn thủy sản <i>Health supplement, aquaculture feed, aquaculture feed material</i>		0,2 g/100g (g/100 mL)	QUATEST3 1206:2024 (Ref: AOAC 2020.07)
70	Thực phẩm đóng hộp (đồ hộp) <i>Canned foods</i>		0,30 g/100g	TCVN 4594:1988
71	Ngũ cốc và sản phẩm ngũ cốc <i>Cereal and cereal products</i>		0,30 g/100g	AOAC 920.44
72	Đường thô <i>Raw sugar</i>	Xác định hàm lượng tinh bột <i>Determination of starch content</i>		ICUMSA GS1-16 (2013) ICUMSA GS1-17 (2013)
73	Thực phẩm <i>Food</i>		0,30 g/100g (g/100mL)	QUATEST3 1058:2023 (Ref: TCVN 4594:1988) QTTN/KT3 178:2017 (Ref: TCVN 4594:1988) AOAC 920.44

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 10)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 10)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm thực phẩm/ Food Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
74	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản <i>Animal feed, aquaculture feed, animal and aquaculture feed material</i>	Xác định hàm lượng tinh bột <i>Determination of starch content</i>	0,30 g/100g	72/199/EEC, 1972 EC No 152/2009 QUATEST3 1058:2023 (Ref: TCVN 4594:1988) QTTN/KT3 178:2017 (Ref: TCVN 4594:1988)
75	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk and milk products</i>	Xác định hàm lượng lactose <i>Determination of lactose content</i>	0,30 g/100g (g/100mL)	AOAC 930.28
76	Nguyên liệu thức ăn chăn nuôi (sữa, bột whey, lactose) <i>Animal feed material (milk, whey, lactose)</i>			
77	Thức ăn gia cầm <i>Poultry feed</i>	Xác định năng lượng trao đổi <i>Determination of metabolizable energy value content</i>		TCVN 8762:2012
78	Nguyên liệu và thành phẩm thức ăn (thức ăn vật nuôi) cho chó, mèo <i>Feed materials and compound feed (pet food) for cats and dogs</i>	Xác định năng lượng trao đổi <i>Determination of metabolizable energy content</i>		EN 16967:2017
79	Bia <i>Beer</i>	Xác định năng lượng Phương pháp tính <i>Determination of calories Calculation method</i>		AOAC 971.10
80	Dầu, mỡ <i>Oil, fat</i>	Xác định hàm lượng tro tổng, tro thô, tro tổng số <i>Determination of total ash, crude ash content</i>	0,10 g/100g	QUATEST3 1080:2023 (Ref: AOCS Ca 11-55) QTTN/KT3 306:2021 (Ref: AOCS Ca 11-55)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 10)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 10)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm thực phẩm/ Food Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
81	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Food, health supplement</i>	Xác định hàm lượng tro tổng, tro thô, tro tổng số <i>Determination of total ash, crude ash content</i>	0,10 g/100g (g/100mL)	QUATEST3 1054:2023 QTTN/KT3 137:2016
82	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản, premix <i>Animal feed, aquaculture feed, animal and aquaculture feed material, premix</i>		0,10 g/100g	TCVN 4327:2007 (ISO 5984:2022) EC No 152/2009
83	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản <i>Food, health supplement, animal feed, aquaculture feed, animal and aquaculture feed material</i>	Xác định hàm lượng tro sulfat <i>Determination of sulphated ash content</i>	0,10 g/100g (g/100mL)	QUATEST3 1072:2023 (Ref: TCVN 9940:2013) QTTN/KT3 240:2019 (Ref: TCVN 9940:2013)
84	Tinh bột và sản phẩm tinh bột <i>Starches and derived products</i>	Xác định hàm lượng tro sulfat <i>Determination of sulphated ash content</i>	0,10 g/100g	TCVN 9940:2013 (ISO 5809:1982)
85	Mật rỉ, dung dịch đường <i>Molasses, syrups</i>		0,10 g/100g	ICUMSA GS3/4/7/8-11 (2000)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 10)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 10)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm thực phẩm/ Food Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
86	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Food, health supplement</i>	Xác định hàm lượng tro không tan trong axit (acid) clohydric <i>Determination of insoluble ash in hydrochloric acid content</i>	0,10 g/100g (g/100mL)	QUATEST3 1055:2023 QTTN/KT3 138:2016
87	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản, premix <i>Animal feed, aquaculture feed, animal and aquaculture feed material, premix</i>	Xác định hàm lượng tro không tan trong axit (acid) clohydric <i>Determination of insoluble ash in hydrochloric acid content</i>	0,10 g/100g (g/100mL)	TCVN 9474:2012 ISO 5985:2002 ISO 5985:2002/Amd. 1:2015 EC No 152/2009
88	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng xơ thô <i>Determination of crude fibre content</i>	0,30 g/100g (g/100mL)	QUATEST3 1059:2023 QTTN/KT3 189:2018
89	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản <i>Animal feed, aquaculture feed, animal and aquaculture feed material</i>	Xác định hàm lượng xơ thô <i>Determination of crude fibre content</i>	0,30 g/100g (g/100mL)	TCVN 4329:2007 (ISO 6865:2000) EC No 152/2009
90		Xác định hàm lượng xơ xử lý bằng chất tẩy axit (ADF) <i>Determination of acid detergent fibre (ADF)</i>	1,0 g/100g	TCVN 9589:2013 (ISO 13906:2008) QUATEST3 1075:2023 QTTN/KT3 269:2020
91		Xác định hàm lượng lignin xử lý bằng chất tẩy axit (ADL) <i>Determination of acid detergent lignin (ADL) contents</i>	1,5 g/100g	TCVN 9589:2013 (ISO 13906:2008) QUATEST3 1075:2023 QTTN/KT3 269:2020
92		Xác định hàm lượng xơ xử lý bằng chất tẩy trung tính và amylaza (aNDF) <i>Determination of amylase-treated neutral detergent fibre content (aNDF)</i>	1,5 g/100g	TCVN 9590:2013 (ISO 16472:2006) QUATEST3 1076:2023 QTTN/KT3 270:2020

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 10)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 10)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm thực phẩm/ Food Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
93	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản <i>Food, animal feed, aquaculture feed, animal and aquaculture feed material</i>	Xác định hàm lượng xơ thô Phương pháp Ankom <i>Determination of crude fibre content Ankom method</i>	0,30 g/100g (g/100mL)	QUATEST3 1079:2023 (Ref: AOCS Ba 6a-05) QTTN/KT3 305:2021 (Ref: AOCS Ba 6a-05)
94	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng xơ thực phẩm (xơ tiêu hóa), chất xơ <i>Determination of dietary fiber</i>	0,50 g/100g (g/100mL)	AOAC 985.29
95	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Food, health supplement</i>	Xác định hàm lượng xơ thực phẩm (xơ tiêu hóa) tổng, xơ thực phẩm (xơ tiêu hóa), xơ thực phẩm (xơ tiêu hóa) tan (xơ tan), xơ thực phẩm (xơ tiêu hóa) không tan (xơ không tan), chất xơ <i>Determination of total, soluble, and insoluble dietary fiber</i>	Dạng rắn/Solid: 0,50 g/100g Dạng lỏng/ Liquid: 0,30 g/100mL	QUATEST3 1077:2023 (Ref: AOAC 991.43) QTTN/ KT3 271:2020 (Ref: AOAC 991.43)
96	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Food, health supplement</i>	Xác định hàm lượng xơ tan, chất xơ tan, chất xơ (inulin, fructose oligosaccharides (FOS), levan, fructans mạch nhánh) (xơ thực phẩm tan), hàm lượng fructan (inulin, fructose oligosaccharides (FOS), levan, fructan mạch nhánh) Phương pháp enzym-quang phổ <i>Determination of soluble fiber, fructan (inulin, FOS, levan, and branched fructan) content Enzymatic-spectrophotometric method</i>	0,10 g/100g (g/100 mL)	TCVN 13281:2021
97		Xác định hàm lượng chất xơ tổng số (TDF), chất xơ không tan (IDF), chất xơ tan (SDF), chất xơ tan trong nước, không tan trong cồn (SDFP), chất xơ có khối lượng phân tử cao (HMWDF), chất xơ có khối lượng phân tử cao, hòa tan trong nước, không tan trong cồn (HMWSDF), chất xơ tan trong nước và tan trong cồn (SDFS), chất xơ có khối lượng phân tử thấp, chất xơ (LMWSDF) Phương pháp enzym-khối lượng-sắc ký lỏng <i>Determination of insoluble dietary fiber (IDF), soluble dietary fiber (SDF) and total dietary fiber (TDF) Enzymatic – gravimetric – liquid chromatography method</i>	Dạng lỏng / liquid: 0,3 g/100mL Dạng rắn / solid: 0,5 g/100g	AOAC 2022.01 QUATEST3 1272:2024 (Ref: AOAC 2022.01)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 10)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 10)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm thực phẩm/ Food Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử Materials or products tested	Tên phương pháp thử cụ thể The Name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử Test methods
98	Bánh phồng tôm Dried Prawn Crackers	Xác định hàm lượng clorua (chloride), hàm lượng NaCl, hàm lượng clorua (chloride) quy ra NaCl <i>Determination of chloride, NaCl, chloride as sodium chloride content</i>	0,10 g/100g	TCVN 5932:1995
99	Nước mắm, thủy sản và sản phẩm thủy sản Fish sauce, fish and fishery products		0,10 g/100g (g/100mL)	TCVN 3701:2009
100	Thịt và sản phẩm thịt Meat and meat products		0,10 g/100g	TCVN 4836-1:2009 (ISO 1841-1:1996)
101	Nước tương Soy sauce	Xác định hàm lượng clorua (chloride), hàm lượng NaCl, hàm lượng clorua (chloride) quy ra NaCl <i>Determination of chloride, NaCl, chloride as sodium chloride content</i>	0,10 g/100mL	TCVN 1764:2008
102	Muối ăn Salt		0 – 100 g/100g	TCVN 3973:1984
103	Bơ Butter		0,1 g/100g	TCVN 8148:2009 ISO 1738:2004
104	Thực phẩm Food		0,1 g/100g (g/100mL)	QUATEST3 1060:2023 QTTN/KT3 190:2018
105	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản, premix Animal feed, aquaculture feed, animal and aquaculture feed material, premix		0,10 g/100g	
106	Bơ Butter		0,05 g/100g	TCVN 8156:2009 (ISO 15648:2004)
107	Phô mai Cheese		0,05 g/100g	AOAC 983.14
108	Phomat và sản phẩm phomat chế biến Cheese and processed cheese products		0,20 g/100 g	TCVN 10134:2013 (ISO 5943:2006)
109	Muối ăn Salt		0,10 g/100g	TCVN 11876:2017
110	Nước rau, quả Fruit and vegetable juices		0,05 g/100g (g/100mL)	TCVN 10383:2014 (EN 12133:1997)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 10)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 10)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm thực phẩm/ Food Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử Materials or products tested	Tên phương pháp thử cụ thể The Name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử Test methods
111	Tinh bột và sản phẩm tinh bột Starches and derived products	Xác định hàm lượng clorua (chloride), hàm lượng NaCl, hàm lượng clorua (chloride) quy ra NaCl	0,05 g/100g	TCVN 9942:2013 (ISO 5810:1982)
112	Thịt và sản phẩm thịt Meat and meat products	<i>Determination of chloride, NaCl, chloride as sodium chloride content</i>	0,05 g/100g	TCVN 4836-2:2009 (ISO 1841-2:1996)
113	Thủy sản và sản phẩm thủy sản Fish and fishery products	Xác định hàm lượng clorua (chloride), hàm lượng NaCl, hàm lượng clorua (chloride) quy ra NaCl <i>Determination of chloride, NaCl, chloride as sodium chloride content</i>	0,05 g/100g (g/100mL)	AOAC 976.18
114	Thức ăn theo công thức từ sữa Milk-based infant formula	Xác định hàm lượng clorua (chloride) hòa tan (NaCl) trong nước, clorua (chloride) hòa tan trong nước tính theo natri clorua (natri chloride), NaCl <i>Determination of water-soluble chlorides, water-soluble chlorides as NaCl, NaCl content</i>	0,05 g/100g	TCVN 10580:2014
115	Rau đóng hộp Canned vegetables		0,05 g/100g	TCVN 7931:2008
116	Thực phẩm Food		0,05 g/100g (g/100mL)	QUATEST3 1060:2023 QTTN/KT3 190:2018
117	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản, premix Animal feed, aquaculture feed, animal and aquaculture feed material, premix		0,05g g/100g (g/100mL)	TCVN 4806-1:2018 (ISO 6495-1:2015)
118	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản, premix Animal feed, aquaculture feed, animal and aquaculture feed material, premix	Xác định hàm lượng clorua (chloride), hàm lượng NaCl, hàm lượng clorua (chloride) quy ra NaCl Phương pháp đo điện thế <i>Determination of Chloride, NaCl content, Chloride as NaCl content Potentiometric method</i>	0,05 g/100g (g/100mL) Mỗi chất/each substance	QUATEST3 1261:2024 (Ref: AOAC 969.10)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 10)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 10)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm thực phẩm/ Food Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
119	Bột ngọt <i>Monosodium glumat</i>	Xác định độ pH <i>Determination of pH value</i>	1,5 ~ 12	TCVN 1459:2008 QCVN 4 - 1:2010/BYT
120	Bột mì <i>Wheat flour</i>			AOAC 943.02
121	Đường <i>Sugar</i>			GS1/2/3/4/7/8/9 - 23 (2009) - ICUMSA
122	Thịt và sản phẩm thịt <i>Meat and meat products</i>			TCVN 4835:2002 (ISO 2917:1999)
123	Nước mắm <i>Fish sauce</i>			TCVN 5107:2018
124	Bia <i>Beer</i>			AOAC 945.10
125	Mật rỉ, dung dịch đường <i>Molasses, Syrups</i>			GS1/2/3/4/7/8/9 - 23 (2009) - ICUMSA
126	Sản phẩm cacao <i>Cacao products</i>			TCVN 10728:2015
127	Mật ong <i>Honey</i>			TCVN 12398:2018
128	Thực phẩm <i>Food</i>			TCVN 12348:2018
129	Sữa bột <i>Milk powder</i>	Xác định độ axit (acid) <i>Determination of acidity</i>	0,30 mL NaOH 1 N/100g	TCVN 8079:2013 (ISO 6091:2010)
130	Sữa đặc <i>condensed milk</i>			TCVN 8080:2009
131	Sữa lên men <i>Fermented milks</i>	Xác định độ axit (acid), hàm lượng axit (acid) tính theo axit (acid) lactic <i>Determination of acidity, acid content as lactic acid</i>	0,30 mL NaOH 1 N/100g (0,30 mL NaOH 1 N/100mL)	TCVN 6509:2013 (ISO 11869:2012)
132	Sữa lỏng <i>Liquid milk</i>			TCVN 5860:2019
133	Rau, quả và sản phẩm rau quả <i>Fruit and vegetable products</i>	Xác định độ axit (acid), hàm lượng axit (acid) tính theo axit (acid) citric, axit (acid) lactic, axit (acid) malic, axit (acid) sulfuric, axit (acid) tartaric, axit axetic (acid acetic), axit (acid) oxalic <i>Determination of acidity, acid content as citric acid, lactic acid, malic acid, sulfuric acid, tartaric acid, acetic acid, oxalic acid</i>	0,30 mL NaOH 1 N/100mL	TCVN 5483:2007 (ISO 750:1998)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 10)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 10)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm thực phẩm/ Food Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
134	Bia <i>Beer</i>	Xác định độ axit (acid) <i>Determination of acidity</i>		TCVN 5564:2009
135	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định độ axit (acid), hàm lượng axit (acid) tính theo axit (acid) citric, axit (acid) lactic, axit (acid) malic, axit (acid) sunfuric, axit (acid) tartaric, axit axetic (acid acetic), axit (acid) oxalic <i>Determination of acidity, acid content as citric acid, lactic acid, malic acid, sulfuric acid, tartaric acid, acetic acid, oxalic acid</i>	0,30 mL NaOH 1 N/100g (0,30 mL NaOH 1 N/100mL)	QUATEST3 1070:2023 (Ref: AOAC 947.05) QTTN/KT3 219:2018 (Ref: AOAC 947.05)
136	Ngũ cốc và sản phẩm ngũ cốc <i>Cereal and cereal products</i>	Xác định độ axit (acid) béo <i>Determination of fat acidity</i>	-	TCVN 8800:2011 ISO 7305:2019
137	Nước tương <i>Soy sauce</i>		0,18 g/L (axit acetic)	TCVN 1764:2008
138	Nước mắm, thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fish sauce, fish and fishery products</i>	Xác định hàm lượng axit (acid) tính theo axit (acid) axetic (acetic) <i>Determination of acid content as acetic acid</i>	0,18 g/kg (g/L) (axit acetic)	TCVN 3702:2009
139	Kẹo <i>Candy</i>	Xác định hàm lượng axit (acid) tính theo axit (acid) citric <i>Determination of acid content as citric acid</i>	0,19 g/kg (citric acid)	TCVN 4073:2009
140	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định độ kiềm <i>Determination of alkaline</i>	0,30 mL H ₂ SO ₄ 1N/100g	QUATEST3 1090:2023 QTTN/KT3 316:2022
141	Nước mắm, thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fish sauce, fish and fishery products</i>			TCVN 3706:1990
142	Thực phẩm <i>Food</i>			
143	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản <i>Animal feed, aquaculture feed, animal and aquaculture feed material</i>	Xác định hàm lượng nitơ amoniac <i>Determination of nitrogen ammonia content</i>	0,05 g/kg (g/L)	QUATEST3 1065:2023 (Ref: TCVN 3706:1990) QTTN/KT3 214:2018 (Ref: TCVN 3706:1990)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 10)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 10)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm thực phẩm/ Food Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử Materials or products tested	Tên phương pháp thử cụ thể The Name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử Test methods
144	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản Animal feed, aquaculture feed, animal and aquaculture feed material	Xác định hàm lượng nitơ amoniac <i>Determination of nitrogen ammonia content</i>	5,0 mg/100g	TCVN 10494:2014
145	Nước mắm, thủy sản và sản phẩm thủy sản Fish sauce, fish and fishery products	Xác định hàm lượng nitơ amin amoniac (nitơ formon) <i>Determination of amine ammonia nitrogen content (formol nitrogen)</i>	0,10 g/kg (g/L)	TCVN 3707:1990
146	Nước chấm Sauce		0,10 g/kg (g/L)	QUATEST3 1066:2023 (Ref: TCVN 3707:1990) QTTN/KT3 215:2018 (Ref: TCVN 3707:1990)
147	Nước mắm Fish sauce		0,10 g/kg (g/L)	TCVN 5107:2018
	Thủy sản và sản phẩm thủy sản Fish and fishery products			TCVN 3708:1990
148	Nước chấm Sauce	Xác định hàm lượng nitơ axit (acid) amin <i>Determination of amino acid nitrogen content</i>	0,1 g/kg (g/L)	QUATEST3 1067:2023 (Ref: TCVN 3708:1990, TCVN 5107:2018) QTTN/KT3 216:2018 (Ref: TCVN 3708:1990, TCVN 5107:2018)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 10)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 10)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm thực phẩm/ Food Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
149	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản <i>Fish and fishery products, animal feed, aquaculture feed, animal and aquaculture feed material</i>	Xác định tổng hàm lượng nitơ bazơ bay hơi (TVB-N) <i>Determination of total volatile basic nitrogen content</i>	5,0 mg/100g (mg/100mL)	QUATEST3 1312:2025 (Ref: TCVN 9215:2012)
150	Ngũ cốc và sản phẩm ngũ cốc, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản <i>Cereal and cereal products, animal feed, aquaculture feed, animal and aquaculture feed material</i>	Xác định hàm lượng axit (acid) hydrocyanic, axit (acid) xyanhydric, axit (acid) hydroxyanic (HCN) <i>Determination of hydrocyanic acid content</i>	15 mg/kg (mg/L)	QUATEST3 1313:2025 (Ref: AOAC 915.03)
151	Bột mì <i>Wheat flour</i>	Xác định hàm lượng gluten ướt và gluten khô <i>Determination of wet gluten and dried gluten content</i>	-	AACC Method 38-10
152	Rau quả, đồ hộp, bột, thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi <i>Vegetables, canned food, powder, animal feed, animal feed material</i>	Xác định hàm lượng axit (acid) oxalic Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of oxalic acid content Titrimetric method</i>	100 mg/kg	QUATEST3 1314:2025 (Ref: AOAC 974.24)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 10)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 10)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm thực phẩm/ Food Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử Materials or products tested	Tên phương pháp thử cụ thể The Name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử Test methods
153	Đậu nành và sản phẩm đậu nành Soya bean and its products	Xác định hoạt độ urê <i>Determination of urea activity</i>	-	TCVN 4847:1989 (ISO 5506:2018)
	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản Animal feed, aquaculture feed, animal and aquaculture feed material			TCVN 4847:1989 (ISO 5506:2018) 71/250/EEC EC No 152/2009
154	Thực phẩm, rau quả và sản phẩm rau quả Food, vegetables and its products	Xác định hàm lượng sunfit (tính theo SO ₂), sunfua dioxit, sulfur dioxide (SO ₂) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of sulfites, sulphur dioxide content Titration method</i>	6,0 mg/kg (mg/L)	AOAC 990.28 TCVN 6641:2000 (ISO 5522:1981)
155	Thực phẩm uống có gas Carbonated soft drinks	Xác định hàm lượng cacbon dioxit, carbon dioxide (CO ₂) <i>Determination of carbon dioxide (CO₂) content</i>	-	QUATEST3 1123:2023 TCVN 5563:2009
156	Nước rau quả Fruit and vegetable juices	Xác định tỷ trọng Phương pháp đo bằng bình ti trọng <i>Determination of relative density Pycnometer method</i>	-	TCVN 8907:2011 BS EN 1131:1995
157	Thực phẩm Food		-	QUATEST3 1061:2023 QTTN/KT3 191:2018
158	Kẹo Candy	Khối lượng tịnh, tỉ lệ khối lượng các thành phần <i>Determination of net weight, component parts relationship</i>	-	TCVN 4068:1985
159	Đồ hộp Canned food			TCVN 4411:1987
160	Nước rau quả Fruit and vegetable juices	Xác định hàm lượng sulfat <i>Determination of sulfate content</i>	60 mg/L	TCVN 8909:2011 BS EN 1142:1995

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 10)**LIST OF ACCREDITED TESTS (No 10)****VILAS 004****Phòng thử nghiệm thực phẩm/ Food Testing Laboratory**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử Materials or products tested	Tên phương pháp thử cụ thể The Name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử Test methods
161	Nước rau, quả Fruit and vegetable juice	Xác định chất khô tổng số, hao hụt khối lượng khi sấy <i>Determination of total dry matter, loss of mass on drying</i>	-	TCVN 10696:2015 BS EN 12145:1997
162		Xác định hàm lượng thịt quả <i>Determination of pulp content</i>	-	TCVN 10384:2014 BS EN 12134:1998
163	Rau, quả và sản phẩm rau, quả Fruit and vegetable products	Xác định độ kiềm của tro tổng số và tro tan trong nước <i>Determination of alkalinity of total ash and of water-soluble ash</i>	0,30 mL H ₂ SO ₄ 1N/100 g	TCVN 8120:2009 (ISO 5520:1981)
164	Đậu tương và sản phẩm đậu tương, thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi Soya bean and its products, animal feed, animal feed material	Xác định hàm lượng protein tan trong KOH 0,2 % Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of protein soluble in 0.2 % potassium hydroxide Kjeldahl method</i>	-	TCVN 8799:2011
165	Bột của hạt có dầu Oilseed meals	Xác định hàm lượng protein hòa tan trong dung dịch kali hydroxit <i>Determination of soluble proteins in potassium hydroxide solution</i>	-	TCVN 11079:2015 (ISO 14244:2014)
166	Bánh phở và sản phẩm tương tự Rice noodle and similar products	Xác định formaldehyt Phương pháp định tính và bán định lượng <i>Determination of formaldehyde qualitative and semiquantitative method</i>	POD Thuốc thử cromotropic: 5 mg/kg; thuốc thử phenylhydraz in: 25 mg/kg	TCVN 8894:2012
167	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản Food animal feed, aquaculture feed, animal and aquaculture feed material			QUATEST3 1073:2023 (Ref: TCVN 8894:2012) QTTN/KT3 243:2019 (Ref: TCVN 8894:2012)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 10)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 10)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm thực phẩm/ Food Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử Materials or products tested	Tên phương pháp thử cụ thể The Name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử Test methods
168	Sữa bột và sản phẩm sữa bột Milk powder and milk powder products	Xác định mật độ khối <i>Determination of bulk density</i>	-	TCVN 6842:2007 (ISO 8967:2005)
169	Thực phẩm Food	Xác định hàm lượng anthocyanin Phương pháp pH vi sai <i>Determination of anthocyanin content pH differential method</i>	10 mg/kg (mg/L)	QUATEST3 1036:2023 (Ref: AOAC 2005.02)
170		Xác định hoạt độ nước <i>Determination of water activity</i>	0,05 ~ 1,00	TCVN 12758:2019 ISO 18787:2017
171	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản, premix Animal feed, aquaculture feed, animal and aquaculture feed material, premix	Xác định hoạt độ nước <i>Determination of water activity</i>		TCVN 8130:2009 TCVN 12758:2019 ISO 18787:2017
172	Thực phẩm Food	Xác định cỡ hạt <i>Determination of particle size</i>	-	AOAC 965.22
173	Thực phẩm, phụ gia thực phẩm, tinh dầu Food, food additive, essential oils	Xác định góc quay cực, góc quay cực riêng <i>Determination of optical rotation, specific optical rotation</i>	-	QUATEST3 1062:2023 QTTN/KT3 192:2018
174	Tinh dầu Essential oils	Xác định độ (góc) quay cực, góc quay cực riêng <i>Determination of optical rotation, specific optical rotation</i>	-	TCVN 8446:2010
175	Thực phẩm đóng hộp (đồ hộp) Canned food	Xác định hàm lượng chất khô hoà tan (độ Brix) Phương pháp khúc xạ kế <i>Determination of soluble solids content. Ractometer method</i>	-	TCVN 4414:1987
176	Rau, quả và sản phẩm rau quả Fruit and vegetable products		-	BS EN 12143:1997

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 10)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 10)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm thực phẩm/ Food Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử Materials or products tested	Tên phương pháp thử cụ thể The Name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử Test methods
177	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, thịt và sản phẩm thịt <i>Fish and fishery products, meat and meat products</i>	Thử định tính hydrosulfua và amoniac <i>Qualitative test for hydrogen sulfide and ammonia</i>	POD: H ₂ S: 5 g mẫu/sample, NH ₃ : 0,20 (g/100g)	TCVN 3699:1990 QUATEST3 1068:2023 (Ref: TCVN 3699:1990) QTTN/KT3 217:2018 (Ref: TCVN 3699:1990)
178	Thực phẩm <i>Food</i>	Định danh (định tính) phẩm màu hữu cơ tổng hợp tan trong nước <i>Identification of water-soluble synthetic organic colouring matter</i>	POD: 1,0 mg/kg (mg/L)	TCVN 5517:1991 QUATEST3 1305:2025 (Ref: TCVN 5517:1991)
179		Thử định tính và bán định lượng borax, natri borat, axit (acid) boric <i>Determination of borate, sodium borate, boric acid - qualitative test</i>	POD: 0,01 (g/100g)	TCVN 8895:2012
180	Nước giải khát, giấm <i>Beverages, vineger</i>	Thử định tính axit (acid) vô cơ <i>Determination of Inorganic acid – qualitative test</i>	-	QUATEST3 1109:2023 QTTN/KT3 261:2020
181	Thực phẩm <i>Food</i>	Phản ứng Kreiss <i>Kreis reaction</i>	-	QUATEST3 1074:2023 QTTN/KT3 262:2020
182	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản <i>Animal feed, aquaculture feed, animal and aquaculture feed material</i>	Xác định hàm lượng gossypol tự do và gossypol tổng số <i>Determination of free and total gossypol</i>	Tự do/Free: 30 mg/kg Tổng/Total: 180 mg/kg	TCVN 9125:2011 (ISO 6866:1985)
183	Bột canh gia vị và hạt nêm <i>Spicing salt powder and seasoning</i>	Xác định hàm lượng mononatri glutamate, mono natri glutamate monohydrate Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of monosodium glutamate content</i> <i>Tritation method</i>	0,10 g/100g	TCVN 12627:2019

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 10)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 10)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm thực phẩm/ Food Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
184	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản, premix <i>Food, animal feed, aquaculture feed, animal and aquaculture feed material, premix</i>	Xác định hàm lượng lưu huỳnh (S) <i>Determination of sulfur content</i>	0,05 g/100g (g/100mL)	QUATEST3 1078:2023 (Ref: AOAC 923.01) QTTN/KT3 276:2020 (Ref: AOAC 923.01)
185	Trà (chè) và sản phẩm trà (chè), cà phê và sản phẩm cà phê <i>Tea and tea product, coffee and coffee product</i>	Xác định hàm lượng tannin <i>Determination of tannin</i>	Dạng rắn / <i>solid:</i> 0,15 g/100g Dạng lỏng / <i>liquid:</i> 0,05 g/100mL	AOAC 955.35
186	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản <i>Animal feed, aquaculture feed, animal and aquaculture feed material</i>	Xác định hàm lượng tannin <i>Determination of tannin</i>	Dạng rắn / <i>solid:</i> 0,15 g/100g Dạng lỏng / <i>liquid:</i> 0,05 g/100mL	QUATEST3 1092:2023 (Ref: AOAC 955.35) QTTN/KT3 347:2022 (Ref: AOAC 955.35)
187	Trà (chè) và sản phẩm trà (chè) <i>Tea and tea product, Liquor</i>	Xác định hàm lượng polyphenols tổng số, hàm lượng polyphenols tổng số trên chất khô <i>Determination of total polyphenols, total polyphenols on dry basic content</i>	Dạng rắn / <i>liquid:</i> 0,10 g/100g Dạng lỏng / <i>liquid:</i> 0,02 g/100mL	TCVN 9745- 1:2013 (ISO 14502- 1:2005)
	Đồ uống có cồn và không cồn, nông sản và sản phẩm nông sản <i>Alcoholic beverages, soft drinks, plants and plant product</i>	Xác định hàm lượng polyphenols tổng số <i>Determination of total polyphenols content</i>	Dạng rắn / <i>solid:</i> 0,10 g/100g Dạng lỏng / <i>liquid:</i> 0,02 g/100mL	QUATEST3 1154:2023 (Ref: TCVN 9745-1:2013) QTTN/KT3 348:2022 (Ref: TCVN 9745-1:2013)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 10)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 10)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm thực phẩm/ Food Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
188	Giấm <i>Vinegar</i>	Xác định hàm lượng axit tổng số <i>Determination of acid content</i>	-	TCVN 12779:2019
189		Xác định tổng hàm lượng chất khô hòa tan <i>Determination of total soluble solids</i>	0,10 g/100mL	TCVN 12780:2019
190	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản <i>Food, animal feed, aquaculture feed, animal and aquaculture feed material</i>	Xác định trị số peroxit, trị số peroxit của béo chiết từ mẫu <i>Determination of peroxide value</i>	0,20 (meq/kg)	QUATEST3 1064:2023 (Ref: GB 5009.227) QTTN/KT3 200:2019
191		Xác định hàm lượng axit (acid) béo tự do, trị số axit (acid), độ axit (acid), trị số axit (acid) của béo chiết từ mẫu <i>Determination of free fat acid, acid value and acidity content</i>	0,1 (mg KOH/g)	QUATEST3 1063:2023 (Ref: GB 5009.229) QTTN/KT3 199:2019
192	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định độ nhớt <i>Determination of viscosity</i>	-	QUATEST3 1223:2024
193	Dầu mỡ và sản phẩm dầu mỡ <i>Oil, fat and its products</i>	Xác định chỉ số iốt <i>Determination of iodine value</i>	0,5 g/100g	TCVN 6122:2015 (ISO 3961:2024)
194		Xác định chỉ số khúc xạ <i>Determination of refractive index</i>	-	TCVN 2640 :2020 (ISO 6320:2017)
195		Xác định độ ẩm và hàm lượng chất bay hơi, hàm lượng nước <i>Determination of moisture and volatile matter content, water content</i>	0,01 g/100g	TCVN 6118:1996 (ISO 934:1980) TCVN 6120:2018 (ISO 662:2016) TCVN 10109:2013 (ISO 8534:2017)
196		Xác định trị số peroxit <i>Determination of peroxide value</i>	0,20 meq/kg	TCVN 6121:2018 (ISO 3960:2017) TCVN 9532:2012 (ISO 27107:2008)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 10)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 10)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm thực phẩm/ Food Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
197	Dầu mỡ và sản phẩm dầu mỡ <i>Oil, fat and its products</i>	Xác định hàm lượng photpho, phosphor <i>Determination of phosphorus content</i>	15 mg/kg	QUATEST3 1082:2023 (Ref: AOCS Ca 12-55) QTTN/KT3 308:2021 (Ref: AOCS Ca 12-55) QUATEST3 1099:2023 (Ref: AOAC 985.01) QTTN/KT3 167:2017 (Ref: AOAC 985.01)
198		Xác định hàm lượng tạp chất không tan <i>Determination of insoluble impurities content</i>	0,02 g/100g	TCVN 6125:2020 (ISO 663:2017)
199		Xác định hàm lượng tro tổng <i>Determination of total ash content</i>	0,10 g/100g	QUATEST3 1080:2023 (Ref: AOCS Ca 11-55) QTTN/KT3 306:2021 (Ref: AOCS Ca 11-55)
200		Xác định tỷ khối <i>Determination of specific gravity</i>	-	QUATEST3 1083:2023 (Ref: AOCS Cc 10a-25) QTTN/KT3 309:2021 (Ref: AOCS Cc 10a-25)
201		Xác định khối lượng qui ước trên thể tích (khối lượng riêng, tỷ trọng biểu kiến) <i>Determination of conventional mass per volume (litre weight in air)</i>	-	TCVN 6117:2018 (ISO 6883:2017)
202		Xác định hàm lượng xà phòng <i>Determination of soap content</i>	0,50 mg/kg	QUATEST3 1084:2023 (Ref: AOCS Cc 17-95) QTTN/KT3 310:2021 (Ref: AOCS Cc 17-95)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 10)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 10)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm thực phẩm/ Food Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử Materials or products tested	Tên phương pháp thử cụ thể The Name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử Test methods
203	Dầu mỡ và sản phẩm dầu mỡ Oil, fat and its products	Xác định chỉ số xà phòng hóa <i>Determination of saponification value</i>	2,0 mg KOH/g	TCVN 6126:2015 (ISO 3657:2023)
204		Xác định hàm lượng axit (acid) béo tự do <i>Determination of free fat acid content</i>	0,01 g/100g	TCVN 6127:2010 (ISO 660:2020)
205		Xác định nhiệt độ nóng chảy (điểm mềm) <i>Determination of melting point</i>	Đến/to: 60 °C	TCVN 6119:2007 (ISO 6321:2021) QUATEST3 1081:2023 (Ref: AOCS Cc 3 – 25)
206		Xác định trị số axit (acid) và độ axit (acid) <i>Determination of acid value</i>	0,05 mg KOH/g	TCVN 6127:2010 (ISO 660:2020)
207		Xác định hàm lượng chất không xà phòng hóa <i>Determination of usaponifiable maters content</i>	0,10 g/100g	TCVN 10480:2014 (ISO 18609:2000)
208		Xác định trị số anisidin <i>Determination of anisidine value</i>	-	TCVN 9670:2017 (ISO 6885:2016)
209	Dầu mỡ động vật và thực vật Animal and vegetable fats and oils	Xác định độ hấp thụ tử ngoại theo hệ số tắt UV riêng, độ biến thiên hệ số tắt riêng <i>Determination of ultraviolet absorbance expressed as specific UV extinction</i>	-	TCVN 10474:2014 (ISO 3656:2011) (ISO 3656:2011/Amd 1:2017)
210		Xác định độ kiềm <i>Determination of alkalinity</i>	5,0 mg/kg	TCVN 10111:2013 (ISO 10539:2002)
211		Xác định trị số hydroxyl Phương pháp axetyl hóa <i>Determination of hydroxyl value Acetylation method</i>	10 mg KOH/g	TCVN 11080:2015
212		Xác định các polyme loại polyetylen. <i>Determination of polyethylene-type polymers</i>	50 mg/kg	TCVN 10476:2014 (ISO 6656:2002)
213	Dầu cám gạo Rice bran oils	Xác định hàm lượng gamma oryzanol <i>Determination of gamma oryzanol content</i>	0,10 g/100g	TCVN 12107:2017
214	Dầu cọ Palm oil	Xác định sự suy giảm chỉ số tẩy trắng (dobi) và hàm lượng caroten <i>Determination of the deterioration of bleachability index (DOBI) and carotene content</i>	Caroten: 5 mg/kg	TCVN 10707:2015 (ISO 17932:2011)
215	Hạt có dầu Oilseeds	Xác định độ axit (acid) của dầu <i>Determination of acidity of oils</i>	0,05 mg KOH/g	TCVN 8950:2011 (ISO 729:1988)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 10)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 10)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm thực phẩm/ Food Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
216	Lecithin <i>Lecithin</i>	Xác định độ ẩm, hàm lượng nước <i>Determination of moisture, water content</i>	0,10 g/100g	QUATEST3 1085:2023 (Ref: AOCS Ja 2a-46) QTTN/KT3 311:2021 (Ref: AOCS Ja 2a-46) QUATEST3 1086:2023 (Ref: AOCS Ja 2b-87) QTTN/KT3 312:2021 (Ref: AOCS Ja 2b-87)
217		Xác định hàm lượng chất không tan trong hexan <i>Determination of hexan insoluble matter</i>	0,10 g/100g	QUATEST3 1087:2023 (Ref: AOCS Ja 3- 87) QTTN/KT3 313:2021 (Ref: AOCS Ja 3- 87)
218		Xác định hàm lượng chất không tan trong acetone <i>Determination of acetone insoluble matter</i>	0,20 g/100g	TCVN 11175:2015
219		Xác định hàm lượng chất không tan trong toluen <i>Determination of toluen insoluble matter</i>	0,10 g/100g	TCVN 11175:2015
220		Xác định chỉ số (trị số) peroxit <i>Determination of peroxide value</i>	0,20 meq/kg	TCVN 11175:2015
221		Xác định chỉ số (trị số) axit (acid) <i>Determination of acid value</i>	0,10 mg KOH/g	TCVN 11175:2015
222		Xác định chỉ số (trị số) iod <i>Determination of iod value</i>	0,50 gI ₂ /100g	QUATEST3 1088:2023 (Ref: AOCS Ja 14-91) QTTN/KT3 314:2021 (Ref: AOCS Ja 14-91)
223		Xác định độ nhớt <i>Determination of viscosity</i>	-	QUATEST3 1089:2023 (Ref: AOCS Ja 10-87) QTTN/KT3 315:2021 (Ref: AOCS Ja 10-87)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 10)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 10)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm thực phẩm/ Food Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
224	Muối (natri clorua) <i>Salt (sodium chloride)</i>	Xác định hàm lượng canxi (calci), ion canxi (calci) (Ca^{2+}), canxi (calci) trên chất khô, ion canxi (calci) (Ca^{2+}) trên chất khô <i>Determination of calcium, calcium on dry matter content</i>	0,001 g/100g	TCVN 3973:1984
225		Xác định độ ẩm <i>Determination of moisture</i>	0,01 g/100g	TCVN 3973:1984
226		Xác định hàm lượng iốt (iod) <i>Determination of iodine content</i>	1,0 mg/kg	TCVN 6341:1998
227		Xác định hàm lượng kali <i>Determination of potassium content</i>	39 (mg/kg)	QUATEST3 1111:2023 (Ref: AOAC 969.23) QTTN/KT3 293:2021 (Ref: AOAC 969.23)
228		Xác định hàm lượng ion magiê (Mg_2^+) trên chất khô <i>Determination of magnesium ion (Mg_2^+) on dry matter content</i>	0,001 g/100g	TCVN 3973:1984
229		Xác định hàm lượng ion sunfat (SO_4^{2-}) trên chất khô <i>Determination of sulfate ion (SO_4^{2-}) on dry matter content</i>	0,01 g/100g	TCVN 3973:1984
230		Xác định hàm lượng chất (tạp chất) không tan trong nước, chất (tạp chất) không tan trong nước trên chất khô <i>Determination of water – insoluble matters, water – insoluble matters on dry matter content</i>	0,05 g/100g	TCVN 3973:1984
231		Xác định hàm lượng clorua (chloride) <i>Determination of chloride content</i>	-	TCVN 3973:1984
232		Xác định hàm lượng muối (NaCl), muối (NaCl) trên chất khô (Hàm lượng NaCl được tính gián tiếp thông qua cách xác định các ion Ca, Mg, SO_4^{2-} , K) <i>Determination of NaCl, NaCl on dry matter by calculate Ca, Mg, SO_4^{2-}, K ion</i>	-	TCVN 3973:1984

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 10)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 10)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm thực phẩm/ Food Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
233	Muối (natri clorua) Salt (sodium chloride)	Xác định hàm lượng hexacyanoferrate (II) được biểu thị bằng Fe(CN) ₆ , hexacyanoferrate (II) được biểu thị bằng K ₄ Fe(CN) ₆ .3H ₂ O, hexacyanoferrate (II) được biểu thị bằng Na ₄ Fe(CN) ₆ .10H ₂ O <i>Determination of hexacyanoferrate (II) as Fe(CN)₆, hexacyanoferrate (II) as K₄Fe(CN)₆.3H₂O, hexacyanoferrate (II) as Na₄Fe(CN)₆.10H₂O content</i>	Fe(CN) ₆ : 2,51 mg/kg; K ₄ Fe(CN) ₆ . 3H ₂ O: 5,00 mg/kg; Na ₄ Fe(CN) ₆ . 10H ₂ O: 5,73 mg/kg	EuSalt AS004 2015 TCVN 12784:2019
234	Đường tinh luyện, đường thô trắng, đường thô Refined sugar, white sugar, raw sugar	Xác định độ ẩm, hao hụt khối lượng khi sấy <i>Determination of moisture, loss of mass on drying</i>	0,01g/100g	ICUMSA GS2/1/3/9-15 (2007) TCVN 6332:2010
235		Xác định hàm lượng sacaroza, độ pol, sacarose <i>Determination of sucrose content, polarization</i>	0 ~ 100	ICUMSA GS1/2/3/9-1 (2011)
236		Xác định hàm lượng tro sunfat <i>Determination of sulfate ash content</i>	0,01 g/100g	ICUMSA GS1-10 (1998)
237		Xác định hàm lượng tro dẫn điện <i>Determination of conductivity ash content</i>	GS2/3/9-17 (2011), TCVN 7965:2008 : 0,001 g/100g GS1/3/4/7/8- 13 (1994): 0,01 g/100 g	ICUMSA GS2/3/9-17 (2011) TCVN 7965:2008 ICUMSA GS1/3/4/7/8-13 (1994)
238		Xác định hàm lượng tạp chất không tan <i>Determination of insoluble matter content</i>	1,0 mg/kg	ICUMSA GS2/3/9-19 (2007) TCVN 7273:2020
239		Xác định hàm lượng chất rắn không hòa tan <i>Determination of insoluble solids content</i>	1,0 mg/kg	ICUMSA GS1-24 (2017)
240		Xác định hàm lượng đường khử <i>Determination of Invert sugar content</i>	0,01 g/100g	ICUMSA GS2/9-6 (2011) ICUMSA GS2/3/9-5 (2011) ICUMSA GS1/3/7-3 (2005) ICUMSA GS1-5 (2009)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 10)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 10)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm thực phẩm/ Food Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử Materials or products tested	Tên phương pháp thử cụ thể The Name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử Test methods
241	Đường tinh luyện, đường thô Refined sugar, white sugar, raw sugar	Xác định hàm lượng sulphite (sulfit) (SO ₂) <i>Determination of sulfur dioxide content (SO₂)</i>	GS2/1/7/9-33: 0,4 mg/kg GS3-51: 3,0 mg/kg	ICUMSA GS2/1/7/9-33 (2011) ICUMSA GS3-51 (2017)
242		Xác định độ đục <i>Determination of turbidity</i>	5 IU	TCVN 7269:2003 ICUMSA GS 2/3-18 (2013)
243		Xác định độ màu <i>Determination of color index</i>	3 IU GS1/3-7: 20 IU	ICUMSA GS2/3-9 (2005) ICUMSA TCVN 6333:2010 GS1/3-7 (2011)
244		Xác định phản ứng tạo tủa <i>Determination of floc test</i>	-	ICUMSA GS2/3-40 (2007)
245		Xác định độ phân bố hạt, kích thước hạt trung bình <i>Determination of particle size</i>	-	ICUMSA GS2/9-37 (2007)
246		Xác định hàm lượng canxi (calci) <i>Determination of calcium content</i>	0,4 mg/kg	ICUMSA GS8/2/3/4-9 (2000)
247		Xác định hàm lượng tinh bột <i>Determination of starch content</i>	GS1-16: 10 mg/kg GS1-17: 180 mg/kg	ICUMSA -16 (2013) ICUMSA & GS1-17 (2013)
248	Mật rỉ, dung dịch đường Molasses, Syrups	Xác định hàm lượng đường khử (phương pháp Lane và Eynon) <i>Determination of reducing sugars content by the Lane and Eynon</i>	-	ICUMSA GS4/3-3 (2007) ICUMSA GS4-5 (2003)
249		Xác định hàm lượng đường khử tổng số <i>Determination of total reducing sugars content</i>	-	ICUMSA GS4/3-7 (2011) ICUMSA GS4/3-9 (2011)
250	Mật rỉ, dung dịch đường Molasses, Syrups	Xác định chất khô và độ ẩm <i>Determination of dry substance and moisture</i>	-	ICUMSA GS4/7-11 (1994)
251		Xác định độ brix <i>Determination of brix</i>	-	ICUMSA GS4/3/8-13 (2009) ICUMSA GS4-15 (1994)
252		Xác định hàm lượng tro dẫn điện <i>Determination of conductivity ash content</i>	-	ICUMSA GS1/3/4/7/8-13 (1994)
253		Xác định hàm lượng canxi (calci) <i>Determination of calcium content</i>	-	ICUMSA GS8/2/3/4-9 (2000)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 10)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 10)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm thực phẩm/ Food Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
254	Mì chính (bột ngọt) <i>Monosodium glutamate</i>	Xác định hàm lượng clorua, clorid, chloride <i>Determination of chloride content</i>	0,01 g/100g	QTTN/KT3 190:2018 QUATEST3 1060:2023 TCVN 1459:2008 QCVN 4-1:2010 (phụ lục 2/appendix 2)
255		Xác định hàm lượng mononatri L- glutamat, mononatri L-glutamat monohydrate, mononatri L-glutamat monohydrate trên chất khô <i>Determination of monosodium L- glutamate, monosodium L-glutamate monohydrate, monosodium L-glutamate monohydrate on dry matter content</i>	0,10 g/100g	TCVN 1459:2008 QCVN 4-1:2010 (phụ lục 2)
256		Xác định góc quay cực riêng <i>Determination of specific optical rotation</i>	-	TCVN 1459:2008 QCVN 4-1:2010 (phụ lục 2/appendix 2)
257		Xác định độ ẩm, hao hụt khối lượng khi sấy, giảm khối lượng khi làm khô <i>Determination of moisture, loss on drying</i>	0,10 g/100g	TCVN 1459:2008 QCVN 4-1:2010 (phụ lục 2/appendix 2)
258		Xác định hàm lượng axit pyrrolidone carboxylic (acid pyrrolidon carboxylic) (PCA) <i>Determination of pyrrolidone carboxylic acid</i>	-	TCVN 1459:2008 QCVN 4- 1:2010/ BYT (phụ lục 2/appendix 2))
259		Xác định độ pH <i>Determination of pH value</i>	Đến/to: 12	QCVN 4-1:2010/ BYT (phụ lục 2/appendix 2) TCVN 1459:2008
260	Cà phê <i>Coffee</i>	Xác định độ ẩm, hao hụt khối lượng <i>Determination of moisture, loss in mass</i>	0,10 g/100g	TCVN 7035:2002 (ISO 11294:1994)
261		Xác định hàm lượng tro tổng, tro tổng trên chất khô <i>Determination of total ash, total ash on dry matter content</i>	0,10 g/100g	TCVN 5253:1990
262		Xác định hàm lượng tro tan và tro không tan trong nước <i>Determination of water-soluble ash and water-insoluble ash content</i>	0,10 g/100g	AOAC 920.73

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 10)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 10)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm thực phẩm/ Food Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
263	Cà phê <i>Coffee</i>	Xác định hàm lượng tro không tan trong axit (acid) clohydric, tro không tan axit (acid) clohydric trên chất khô <i>Determination of insoluble ash in hydrochloric acid, insoluble ash in hydrochloric acid on dry matter content</i>	0,10 g/100g	TCVN 5253:1990
264		Xác định hàm lượng tạp chất <i>Determination of impurities content</i>	0,01 g/100g	TCVN 5252:1990
265		Xác định độ mịn <i>Determination of particle size</i>	-	TCVN 10821:2015
266		Xác định hàm lượng chất tan (tỷ lệ chất hòa tan trong nước), chất tan trên chất khô (tỷ lệ chất hòa tan trong nước trên chất khô) <i>Determination of soluble matter, soluble matter on dry matter content</i>	0,10 g/100g	TCVN 5252:1990
267	Cà phê rang <i>Roasted coffee</i>	Xác định hàm lượng chất chiết tan trong nước, chất chiết tan trong nước trên chất khô <i>Determination of water-soluble extract, water-soluble extract on dry matter</i>	-	TCVN 12999:2020
268		Xác định hàm lượng hạt tốt, mảnh vỡ, hạt lỗi, tạp chất <i>Determination of good bean, fragment/broken piece, defective bean, foreign matter</i>	-	TCVN 5250:2015
269	Cà phê hoà tan <i>Instant coffee</i>	Xác định hàm lượng độ ẩm, hao hụt khối lượng <i>Determination of moisture, loss in mass content</i>	0,10 g/100 g	TCVN 5567:1991 (ISO 3726:1983)
270		Xác định mật độ khối chảy tự do, mật độ khối nén chặt <i>Determination of free-flow and compacted bulk densities</i>	-	TCVN 7034:2002 (ISO 8460:1987)
271	Trà (chè) <i>Tea</i>	Xác định hàm lượng vụn và bụi <i>Determination of broken and dust content</i>	0,01 g/100g	TCVN 5616:1991
272		Xác định hàm lượng tạp chất sắt <i>Determination of iron matter content</i>	0,01 g/100g	TCVN 5614:1991
273		Xác định hàm lượng tạp chất lạ <i>Determination of foreign matter content</i>	0,01 g/100g	TCVN 5615:1991
274		Xác định độ ẩm, hao hụt khối lượng ở 103 °C <i>Determination of moisture, loss in mass at 103 °C</i>	0,10 g/100g	TCVN 5613:2007 (ISO 1573:1980)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 10)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 10)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm thực phẩm/ Food Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
275	Trà (chè) <i>Tea</i>	Xác định hàm lượng chất chiết trong nước, hàm lượng chất chiết trong nước trên chất khô <i>Determination of water extract, water extract on dry matter content</i>	0,10 g/100g	TCVN 5610:2007 (ISO 9768:1994)
276		Xác định hàm lượng xơ thô, hàm lượng xơ thô trên chất khô <i>Determination of crude fiber, crude fiber on dry matter content</i>	0,30 g/100g	TCVN 5714:2007 (ISO 15598:1999) QUATEST3 1079:2023 (Ref: AOCS Ba 6a-05) QTTN/KT3 305:2021 (Ref: AOCS Ba 6a-05)
277		Xác định hàm lượng tro tổng, hàm lượng tro tổng trên chất khô <i>Determination of total ash, total ash on dry matter content</i>	0,10 g/100g	TCVN 5611:2007 (ISO 1575:1987)
278		Xác định hàm lượng tro tan và tro không tan trong nước, hàm lượng tro tan và tro không tan trong nước trên chất khô <i>Determination of water-soluble ash and water-insoluble ash, water-soluble ash and water-insoluble ash on dry matter content</i>	0,10 g/100g	TCVN 5084:2007 (ISO 1576:1988)
279		Xác định hàm lượng tro không tan trong axit (acid) clohydric, tro không tan trong axit clohydric (acid) trên chất khô <i>Determination of insoluble ash in hydrochloric acid, insoluble ash in hydrochloric acid on dry matter content</i>	0,10 g/100g	TCVN 5612:2007 (ISO 1577:1987)
280		Xác định độ kiềm của tro tan trong nước, độ kiềm của tro tan trong nước trên chất khô <i>Determination of Alkalinity of water-soluble ash, alkalinity of water soluble ash on dry matter content</i>	-	QUATEST3 1069:2023 (Ref: TCVN 5085:1990) QTTN/KT3 218:2018 (Ref: TCVN 5085:1990)
281		Xác định hàm lượng polyphenol, polyphenol trên chất khô <i>Determination of polyphenol, polyphenol on dry matter content</i>	0,10 g/100g	TCVN 9745- 1:2013 ISO 14502-1:2005

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 10)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 10)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm thực phẩm/ Food Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
282	Tiêu Pepper	Xác định dung trọng (khối lượng theo thể tích) <i>Determination of bulk density</i>	-	TCVN 4045:1993
283		Xác định tỉ lệ hạt vỡ, nhỏ, lẫn <i>Determination of ratio of broken grain, small, mixed</i>	0,10 g/100g	TCVN 4045:1993
284		Xác định tỉ lệ hạt non, lép <i>Determination of immature seeds, kernel rate</i>	-	TCVN 4045:1993
285		Xác định hàm lượng piperin <i>Determination of piperine content</i>	0,10 g/100g	AOAC 987.07
286		Xác định hàm lượng piperin trên chất khô <i>Determination of piperine content on dry matter content</i>	-	AOAC 987.07 TCVN 7040:2002 (ISO 939:2021)
287	Gia vị Spices and condiments	Xác định tạp chất và tạp chất ngoại lai <i>Determination of impurities (extraneous matter) and foreign matter content</i>	0,01 g/100g	TCVN 4891:2013 (ISO 927:2009)
288		Xác định độ ẩm <i>Determination of moisture content</i>	0,10 g/100g	TCVN 7040:2002 (ISO 939:2021)
289		Xác định hàm lượng chất chiết ete không bay hơi, chất chiết ete không bay hơi trên chất khô <i>Determination of non-volatile ether extract, non-volatile ether extract on dry matter content</i>	0,10 g/100g	TCVN 5486:2002 (ISO 1108:1992)
290		Xác định hàm lượng tro tổng, tro tổng trên chất khô <i>Determination of total ash, total ash on dry matter content</i>	0,10 g/100g	TCVN 7038:2002 (ISO 928:1997)
291		Xác định hàm lượng tro không tan trong axit, tro không tan axit trên chất khô <i>Determination of insoluble ash in acid, insoluble ash in acid on dry matter content</i>	0,10 g/100g	TCVN 5484:2002 (ISO 930:1997)
292		Xác định độ ẩm <i>Determination of moisture content</i>	0,10 g/100 g	ISO 939:2021
293		Xác định hàm lượng chất chiết (chất tan) trong nước lạnh <i>Determination of cold water – soluble extract content</i>	0,30 g/100 g	TCVN 5485:1991 (ISO 941:1980)
294	Gia vị và thảo mộc Spices, condiments and herbs	Xác định hàm lượng dầu dễ bay hơi, dầu dễ bay hơi trên chất khô <i>Determination of volatile oil, volatile oil on dry matter content</i>	0,20 mL/100g	TCVN 7039:2013 (ISO 6571:2008/Amd 1:2017)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 10)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 10)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm thực phẩm/ Food Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
295	Kẹo <i>Candy</i>	Xác định hàm lượng axit (acid) <i>Determination of acid content</i>	0,10 g/kg	TCVN 4073:2009
296		Xác định hàm lượng chất béo, chất béo tổng số <i>Determination of fat, total fat content</i>	0,10 g/100g	TCVN 4072:2009
297		Xác định độ ẩm <i>Determination of moisture</i>	0,10 g/100g	TCVN 4069:2009
298		Xác định khối lượng tịnh <i>Determination of net weight</i>	-	TCVN 4068:1985
299		Xác định hàm lượng đường khử <i>Determination of reducing sugars content</i>	0,30 g/100g	TCVN 4075:2009
300		Xác định hàm lượng đường tổng <i>Determination of total sugaers content</i>	0,30 g/100g	TCVN 4074:2009
301		Xác định hàm lượng tro không tan trong axit clohydric <i>Determination of insoluble ash in hydrochloric acid</i>	0,10 g/100g	TCVN 4071:2009
302		Xác định hàm lượng tro tổng <i>Determination of total ash content</i>	0,10 g/100g	TCVN 4070:2009
303	Mật ong <i>Honey</i>	Xác định độ ẩm, hàm lượng nước <i>Determination of moisture, water content</i>	0,10 g/100g	TCVN 5263:1990 AOAC 969.38
304		Xác định độ axit (acid) tự do <i>Determination of pH and of free acidity</i>	-	TCVN 12398:2018
305		Xác định hoạt lực diastaza <i>Determination of diastatic activity</i>	-	TCVN 5268:2008
306		Xác định hàm lượng hydroxymetylfurfural (HMF) <i>Determination of hydroxymetylfurfural (HMF) content</i>	-	TCVN 5270:2008 AOAC 980.23
307		Xác định hàm lượng đường khử <i>Determination of reducing sugars content</i>	-	TCVN 5266:1990
308		Xác định hàm lượng sacaroza, sucroza, sacarose, sucrose <i>Determination of sucrose content</i>	0,30 g/100g	TCVN 5269:1990
309		Xác định hàm lượng chất rắn không tan trong nước (tạp chất) <i>Determination of water-insoluble solid content (impurities)</i>	-	TCVN 5264:1990
310		Xác định độ dẫn điện <i>Determination of electrical conductivity</i>	-	TCVN 12395:2018
311	Mật rỉ <i>Molasses</i>	Xác định độ brix <i>Determination of brix degrees</i>	0,20 g/100g	QUATEST3 1052:2023 QTTN/KT3 025:2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 10)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 10)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm thực phẩm/ Food Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
312	Mật rỉ <i>Molasses</i>	Xác định độ baume <i>Determination of baume degrees</i>	0,20 g/100g	QUATEST3 1052:2023 QTTN/KT3 025:2018
313		Xác định hàm lượng đường tổng <i>Determination of total sugars content</i>	0,30 g/100g	QUATEST3 1052:2023 QTTN/KT3 025:2018 AOAC 968.28
314	Nước tương <i>Soy sauce</i>	Xác định hàm lượng axit (acid) <i>Determination of acid content</i>	0,10 g/L	TCVN 1764:2008
315		Xác định hàm lượng muối ăn <i>Determination of sodium chloride content</i>	2,0 g/L	TCVN 1764:2008
316		Xác định hàm lượng nitơ tổng <i>Determination of total nitrogen content</i>	0,20 g/L	TCVN 1764:2008
317		Xác định hàm lượng nitơ amoniac <i>Determination of ammoniacal nitrogen content</i>	0,01 g/L	QUATEST3 1065:2023 (Ref: TCVN 3706:1990) QTTN/KT3 214:2018 (Ref: TCVN 3706:1990)
318		Xác định hàm lượng nitơ amin amoniac <i>Determination of amine ammonia nitrogen content</i>	0,20 g/L	QUATEST3 1066:2023 (Ref: TCVN 3707:1990) QTTN/KT3 215:2018 (Ref: TCVN 3707:1990)
319		Xác định tổng hàm lượng chất rắn hòa tan <i>Determination of total dissolved solids</i>	-	TCVN 1764:2008
320		Xác định hàm lượng chất rắn hòa tan không kể muối (NaCl) <i>Determination of dissolved solids content excluding salt</i>	-	TCVN 1764:2008
321	Bia <i>Beer</i>	Xác định độ axit (acid) <i>Determination of acidity</i>	0,10 mL NaOH 0,10M/ 100mL	TCVN 5564:2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 10)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 10)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm thực phẩm/ Food Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
322	Bia Beer	Xác định hàm lượng cacbon dioxit (CO ₂) <i>Determination of carbon dioxide content (CO₂)</i>	-	TCVN 5563:2009 QUATEST3 1123:2023 QTTN/KT3 094:2014
323		Xác định hàm lượng chất hòa tan ban đầu (chất hòa tan nguyên thủy) <i>Determination of original extract content</i>	0,10 g/100mL	TCVN 5565:1991
324		Xác định hàm lượng chất chiết biểu kiến <i>Determination of apperent extract content</i>	0,10 g/100mL	AOAC 945.09A
325		Xác định hàm lượng chất chiết thật tế <i>Determination of real extract content</i>	0,10 g/100mL	AOAC 945.09B
326		Xác định hàm lượng diacetyl (diacetil), các chất dixon <i>Determination of diacetyl content</i>	0,01 mg/L	TCVN 6058:1995
327		Xác định độ đắng của bia <i>Determination of bitterness</i>	0,50 BU	TCVN 6059:2009
328		Xác định độ màu <i>Determination of color</i>	0,25 EBC	TCVN 6061:2009
329		Xác định hàm lượng etanol, ethanol <i>Determination of ethanol content</i>	0,10 %	TCVN 5562:2009
330		Xác định hàm lượng flavonoid <i>Determination of flavonoid content</i>	3,0 mg/L	TCVN 12322:2018
331		Xác định hàm lượng polyphenol <i>Determination of polyphenol content</i>	50 mg/L	TCVN 12321:2018
332		Xác định hàm lượng nito amin tự do <i>Determination of free amino nitrogen content</i>	10 mg/L	TCVN 12320:2018
333		Xác định pH <i>Determination of pH value</i>	-	TCVN 12323:2018
334	Cồn, rượu, đồ uống có cồn <i>Alcohol, liquor, alcoholic beverages</i>	Xác định hàm lượng etanol, ethanol (độ cồn) <i>Determination of ethanol content</i>	(1,00~ 99,0) % v/v	AOAC 945.07
335		Xác định hàm lượng methanol, methanol <i>Determination of methanol content</i>	9,0 mg/L	AOAC 972.11 TCVN 8010:2009
336		Xác định hàm lượng andehyt, aldehyd, aldehyd <i>Determination of aldehyde (acetaldehyd) content</i>	3,0 mg/L	AOAC 972.08 TCVN 8009:2009
337		Xác định hàm lượng este <i>Determination of ester content</i>	9,0 mg/L	TCVN 1051:2009 AOAC 950.05

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 10)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 10)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm thực phẩm/ Food Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
338	Cồn, rượu, đồ uống có cồn <i>Alcohol, liquor, alcoholic beverages</i>	Xác định hàm lượng furfural <i>Determination of furfural content</i>	4,5 mg/L	QUATEST3 1121:2023 QTTN/KT3 078:2011
339		Xác định hàm lượng rượu bậc cao <i>Determination of higher alcohols content</i>	3,0 mg/L	AOAC 968.09 AOAC 972.10 TCVN 8011:2009 TCVN 8898:2012
340		Xác định hàm lượng (độ) axit (acid) tổng số <i>Determination of total acids content</i>	3,0 mg/L	TCVN 1051:2009 TCVN 8012:2009
341		Xác định hàm lượng (độ) axit (acid) cố định <i>Determination of fixed acid content</i>	3,0 mg/L	TCVN 8012:2009
342		Xác định hàm lượng (độ) axit (acid) bay hơi <i>Determination of volatile acid content</i>	3,0 mg/L	TCVN 8012:2009
343		Xác định hàm lượng chất khô <i>Determination of dry content</i>	Cồn/ Alcohol: 0,01 g/L Rượu/ liquor: 0,1 g/L	AOAC 920.47
344		Xác định hàm lượng este (ethyl axetat, ethyl acetat), este tính theo ethyl acetat (ethyl acetat) <i>Determination of ester (ethyl acetat) content</i>	9,0 mg/L	AOAC 972.10 TCVN 8898:2012 TCVN 8011:2009
345	Rượu vang <i>Wine</i>	Xác định hàm lượng andehyt (axetaldehyd, acetaldehyd), andehyt tính theo axetaldehyd (acetaldehyd) <i>Determination of aldehyde (acetaldehyde) content</i>	3,0 mg/L	TCVN 8898:2012
346		Xác định hàm lượng (độ) axit (acid) bay hơi <i>Determination of volatile acidity</i>	1,0 meq/L	TCVN 12087:2017
347		Xác định hàm lượng (độ) axit (acid) tổng số <i>Determination of total acidity</i>	3,0 meq/L	TCVN 12086:2017
348		Xác định hàm lượng chất khô <i>Determination of dry matter content</i>	-	TCVN 12082:2017
349		Xác định hàm lượng tro <i>Determination of ash content</i>	0,1 g/100 g (g/100 mL)	TCVN 12083:2017
350		Xác định hàm lượng CO ₂ <i>Determination of CO₂ content</i>	0,10 g/L	TCVN 12088:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 10)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 10)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm thực phẩm/ Food Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
351	Tinh bột biến tính <i>Modified starch</i>	Thử nhận dạng (định danh) <i>Dentification</i>	-	QCVN 4-18:2011/BYT
352		Xác định hàm lượng nhóm acetyl <i>Acetyl groups content</i>	0,20 g/100 g	
353	Tinh bột và sản phẩm tinh bột <i>Starches and derived products</i>	Xác định pH và yếu tố axit (acid factor) <i>Determination of pH and acid fator</i>	-	ISI 11-1e (1997)
354		Xác định hàm lượng tinh bột <i>Determination of starch content</i>	0,3 g/100 g	TCVN 9935:2013 (ISO 10520:1997)
355	Malt <i>Malt</i>	Xác định độ ẩm <i>Determiantion of moisture</i>	-	TCVN 10788:2015
356		Xác định hàm lượng chất chiết <i>Determiantion of extract content</i>	-	TCVN 10789:2015
357		Xác định khả năng đường hóa <i>Determination of diastatic power</i>	-	TCVN 11484:2016
358		Xác định hàm lượng nitơ hoà tan <i>Determiantion of soluble nitrogen content</i>	-	TCVN 11483- 1:2016
359		Xác định hàm lượng nitơ tổng, protein thô <i>Determiantion of total nitrogen, crude protein content</i>	-	TCVN 10791:2015
360		Xác định hàm lượng nitơ hòa tan tính theo phần trăm nitơ tổng số, chỉ số kolbach <i>Determiantion of kolbach index</i>	-	TCVN 11483- 1:2016
361		Xác định độ màu EBC <i>Determiantion of colour ebc</i>	-	TCVN 11482- 1:2016 TCVN 11482- 2:2016
362	Gạo <i>Rice</i>	Xác định độ ẩm <i>Determination of Moisture</i>	0,10 g/100g	TCVN 11888:2017 TCVN 11889:2017 TCVN 8368:2018 TCVN 14237- 1:2024 ISO 712-1:2024
363		Xác định tạp chất và thóc lẫn <i>Determination of impurities and grain mixed</i>	-	TCVN 11888:2017 TCVN 11889:2017 TCVN 8368:2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 10)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 10)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm thực phẩm/ Food Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
364	Gạo <i>Rice</i>	Xác định mức xát <i>Determination of rubbing</i>	-	TCVN 11888:2017 TCVN 11889:2017 TCVN 8368:2018
365		Xác định tấm, tấm nhỏ, hạt nguyên và kích thước hạt <i>Determine broken kernel, small broken kernel, whole rice and size of rice kernel</i>	-	TCVN 11888:2017 TCVN 11889:2017 TCVN 8368:2018
366		Xác định hạt vàng, hạt bạc phấn, hạt đỏ, hạt sọc đỏ, hạt xát dôi, hạt bị hư hỏng, hạt xanh non, hạt gạo nếp, hạt khác loại (hạt trong) <i>Determination of yellow kernel, chalky kernel, red kernel, red streaked kernel, undermilled kernel, damaged kernel, green kernel, glutinous rice, other kernel</i>	-	TCVN 11888:2017 TCVN 11889:2017 TCVN 8368:2018
367		Xác định nhiệt độ hồ hóa <i>Determination of gelatinization temperature</i>	-	TCVN 5715:1993
368	Gạo đồ <i>Parboiled rice</i>	Xác định hạt nguyên, tấm, hạt đỏ, hạt sọc đỏ, hạt vàng, hạt đen, hạt đen một phần, hạt chấm đen, hạt hư hỏng, hạt gạo nếp, tạp chất, thóc lẫn. <i>Determination of whole rice, broken kernel, red kernel, red streaked kernel, yellow kernel, black kernel, partial black kernel, black dots kernel, damaged kernel, glutinous rice, impurities, grain mixed</i>	-	TCVN 12847:2020
369	Hạt đậu tương <i>Soybeans</i>	Xác định tạp chất hữu cơ, tạp chất vô cơ <i>Determination of inorganic extraneous matter, organic extraneous matter</i>	-	TCVN 6129:1996 (ISO 605:1991)
370	Hạt lúa mì (<i>Triticum aestivum</i> L.) <i>Wheat (Triticum aestivum</i> L.)	Xác định tạp chất, hạt lúa mì bị hư hỏng, hạt vỡ, lúa mì đã giảm giá trị, hạt lép, hạt quắt, hạt non, hạt có chấm đen, hạt không bình thường, hạt hỏng do nhiệt, hạt nảy mầm, chất ngoại lai, tạp chất vô cơ, tạp chất hữu cơ, hạt bị mục <i>Determination of impurities, damaged wheat grains, broken grains, wheat of decreased value, shrivelled grains, shrunk grains, immature grains, black point grains, unsound grains, heat- damaged grains, sprouted grains, extraneous matter, inorganic extraneous matter, organic extraneous matter, rotten grains content</i>	-	TCVN 6095:2015 (ISO 7970:2021)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 10)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 10)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm thực phẩm/ Food Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
371	Ngô hạt <i>Maize (Corn)</i>	Xác định tạp chất <i>Determination of impurities</i>	-	TCVN 5258:2008
372		Xác định hạt khuyết tật <i>Determination of damaged kernels</i>	-	
373		Xác định hạt vỡ <i>Determination of broken kernels</i>	-	TCVN 5258:2008
374		Xác định hạt khác <i>Determination of foreign matters</i>	-	
375	Nhụy hoa nghệ tây <i>Saffron</i>	Xác định độ ẩm và hàm lượng chất bay hơi <i>Determination of moisture and volatile matter content</i>	0,10 g/100 g	ISO 3632-2:2010
376		Cường độ hương vị (tính theo picrocrocin) trên chất khô <i>Flavour strength (expressed as picrocrocin) on dry matter</i>	-	ISO 3632-2:2010
377		Cường độ mùi (hương thơm) (tính theo safranal) trên chất khô <i>Aroma strength (expressed as safranal) on dry matter</i>	-	ISO 3632-2:2010
378		Cường độ màu (tính theo crocin) trên chất khô <i>Colouring strength (expressed as crocin) on dry matter</i>	-	ISO 3632-2:2010
379	Thức ăn hỗn hợp dùng cho tôm và cá <i>Compound feed for shrimp and fish</i>	Xác định kích cỡ <i>Determination of size</i>	-	TCVN 9964:2014 TCVN 10300:2014 TCVN 10301:2014 TCVN 10325:2014
380		Xác định tỷ lệ vụn nát <i>Determination of fragment rate</i>	-	
381		Xác định độ bền trong nước <i>Determination of durability in water</i>	-	
382	Thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi <i>Animal feed, animal feed material</i>	Xác định hàm lượng carotene và xanthophylls <i>Determination of carotenes and xanthophylls content</i>	15 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	AOAC 970.64

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 10)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 10)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm thực phẩm/ Food Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
383	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản <i>Animal feed, aquaculture feed, animal and aquaculture feed material</i>	Xác định hàm lượng urê <i>Determination of urea content</i>	0,10 g/100g	TCVN 6600:2000 (ISO 6654:1991)
384	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng arsenic vô cơ, arsen vô cơ, arsen vô cơ Phương pháp HG - AAS <i>Determination of inorganic arsenic content HG - AAS method</i>	0,18 mg/kg (mg/L)	QUATEST3 1100:2023 (Ref: EN 16278:2012) QTTN/KT3 177:2017 (Ref: EN 16278:2012)
385	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản, premix <i>Animal feed, aquaculture feed, animal and aquaculture feed material, premix</i>	Xác định hàm lượng arsenic tổng số, arsen tổng số, arsen tổng số Phương pháp HG - AAS <i>Determination of total arsenic content HG - AAS method</i>	0,18 mg/kg (mg/L)	EN 16278:2012
386	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Food, health supplement</i>	Xác định hàm lượng arsenic tổng số, arsen tổng số, arsen tổng số Phương pháp HG - AAS <i>Determination of total arsenic content HG - AAS method</i>	0,03 mg/kg (mg/L)	AOAC 986.15 TCVN 8427:2010 (EN 14546:2005)
387	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản, premix <i>Animal feed, aquaculture feed, animal and aquaculture feed material, premix</i>	Xác định hàm lượng arsenic tổng số, arsen tổng số, arsen tổng số Phương pháp HG - AAS <i>Determination of total arsenic content HG - AAS method</i>	0,03 mg/kg (mg/L)	AOAC 986.15 QUATEST3 1110:2023 (Ref: TCVN 8427:2010) QTTN/KT3 292:2021 (Ref: TCVN 8427:2010)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 10)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 10)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm thực phẩm/ Food Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
388	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Food, health supplement</i>	Xác định hàm lượng thủy ngân (Hg) Phương pháp CV-AAS <i>Determination of Hg content. CV-AAS method</i>	Dạng rắn / <i>solid</i> : 0,075 mg/kg, Dạng lỏng / <i>liquid</i> : 0,03 mg/L	TCVN 7993:2009 (EN 13806:2002)
389	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản, premix <i>Food, health supplement, animal feed, aquaculture feed, animal and aquaculture feed material, premix</i>	Xác định hàm lượng thủy ngân (Hg) Phương pháp CV - AAS <i>Determination of mercury content CV – AAS method</i>	0,045 mg/kg (mg/L)	QUATEST3 1095:2023 (Ref: AOAC 971.21) QTTN/KT3 064:2016 (Ref: AOAC 971.21)
390	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản, premix <i>Animal feed, aquaculture feed, animal and aquaculture feed material, premix</i>	Xác định hàm lượng thủy ngân (Hg) Phương pháp CV - AAS <i>Determination of mercury content CV – AAS method</i>	0,075 mg/kg (mg/L)	EN 16277:2012
391	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng arsenic tổng số/asen tổng số/arsen tổng số (As), thủy ngân (Hg) và cadimi/cadmi (Cd) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of arsenic, mercury and cadmium content ICP-MS method</i>	0,03 mg/kg (mg/L) Mỗi nguyên tố/ <i>each element</i>	AOAC 2013.06
392		Xác định hàm lượng chì (Pb) và cadmi/ cadimi (Cd) Phương pháp F-AAS <i>Determination of lead (Pb) and cadmium (Cd) content F-AAS method</i>	0,09 mg/kg (mg/L) Mỗi nguyên tố/ <i>each element</i>	QUATEST3 1096:2023 (Ref: AOAC 973.35) QTTN/KT3 083:2012 (Ref: AOAC 973.35)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 10)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 10)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm thực phẩm/ Food Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
393	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản, premix <i>Food, health supplement, animal feed, aquaculture feed, animal and aquaculture feed material, premix</i>	Xác định hàm lượng chì (Pb) và cadimi/cadmi (Cd) Phương pháp ICP - OES <i>Determination of lead, cadmium content ICP - OES method</i>	Dạng lỏng, /liquid: 0,035 (mg/L) Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản, premix/ food, health supplement, animal feed, aquaculture feed, animal and aquaculture material, premix: 0,09 mg/kg (mg/L) Rau, thịt, thủy sản/Vegetable, meat, fish (Cd): 0,035 mg/kg (mg/L)	QUATEST3 1097:2023 (Ref: AOAC 999.11) QTTN/KT3 098:2016 (Ref: AOAC 999.11)
394		Xác định hàm lượng calci/canxi (Ca) Phương pháp ICP - OES <i>Determination of calcium content ICP - OES method</i>	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe / food, health supplement: 15 mg/kg (mg/L), Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản, premix / animal feed, aquaculture feed, animal and aquaculture material, premix: 90 mg/kg (mg/L)	QUATEST3 1099:2023 (Ref: AOAC 985.01) QTTN/KT3 167:2017 (Ref: AOAC 985.01)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 10)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 10)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm thực phẩm/ Food Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
395	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản, premix <i>Animal feed, aquaculture feed, animal and aquaculture feed material, premix</i>	Xác định hàm lượng calci/canxi (Ca) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of calcium content Titrimetric method</i>	0,05 g/100g	TCVN 1526- 1:2007 (ISO 6490- 1:1985)
396	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản, premix <i>Food, health supplement, animal feed, aquaculture feed, animal and aquaculture feed material, premix</i>	Xác định hàm lượng phosphor/photpho (P) Phương pháp ICP - OES <i>Determination of Phosphorus content ICP - OES method</i>	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe / <i>food, health supplement:</i> 15 mg/kg (mg/L), Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản, premix / <i>animal feed, aquaculture feed, animal and aquaculture material, premix:</i> 90 mg/kg (mg/L)	QUATEST3 1099:2023 (Ref: AOAC 985.01) QTTN/KT3 167:2017 (Ref: AOAC 985.01)
397	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản, premix <i>Animal feed, aquaculture feed, animal and aquaculture feed material, premix</i>	Xác định hàm lượng phosphor/photpho (P) (tổng số) Phương pháp so màu <i>Determination of phosphorus content Colorimetric method</i>	0,05 g/100g	TCVN 9043:2012 TCVN 1525:2001 ISO 6491:1998

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 10)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 10)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm thực phẩm/ Food Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
398	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản, premix <i>Food, health supplement, animal feed, aquaculture feed, animal and aquaculture feed material, premix</i>	Xác định hàm lượng natri (Na) Phương pháp F-AAS <i>Determination of sodium content F-AAS method</i>	Thực phẩm dạng lỏng/ <i>liquid food</i> : 3,6 mg/L Thực phẩm dạng rắn, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản, premix / <i>solid food, health supplement, animal feed, aquaculture feed, animal and aquaculture material, premix</i> : 39 mg/kg (mg/L)	QUATEST3 1111:2023 (Ref: AOAC 969.23) QTTN/KT3 293:2021 (Ref: AOAC 969.23)
399		Xác định hàm lượng kali (K) Phương pháp F-AAS <i>Determination of potassium content F-AAS method</i>	Thực phẩm dạng lỏng/ <i>liquid food</i> : 3,6 mg/L; Thực phẩm dạng rắn, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản, premix / <i>solid food, health supplement, animal feed, aquaculture feed, animal and aquaculture material, premix</i> : 39 mg/kg (mg/L)	QUATEST3 1111:2023 (Ref: AOAC 969.23) QTTN/KT3 293:2021 (Ref: AOAC 969.23)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 10)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 10)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm thực phẩm/ Food Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
400	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản, premix <i>Food, health supplement, animal feed, aquaculture feed, animal and aquaculture feed material, premix</i>	Xác định hàm lượng mangan (Mn) Phương pháp F-AAS <i>Determination of manganese content F-AAS method</i>	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe / <i>food, health supplement</i> : 0,30 mg/kg (mg/L) Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản, premix / <i>animal feed, aquaculture feed, animal and aquaculture material, premix</i> : 0,60 mg/kg (mg/L)	QUATEST3 1112:2023 (Ref: AOAC 985.35) QTTN/KT3 294:2021 (Ref: AOAC 985.35)
401	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản, premix <i>Food, health supplement, animal feed, aquaculture feed, animal and aquaculture feed material, premix</i>	Xác định hàm lượng magesi/magie (Mg) Phương pháp F-AAS <i>Determination of magnesium content F-AAS method</i>	Thực phẩm dạng lỏng/ <i>liquid food</i> : 0,90 mg/kg (mg/L) Thực phẩm dạng rắn, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản, premix / <i>solid food, health supplement, animal feed, aquaculture feed, animal and aquaculture material, premix</i> : 9,0 mg/kg (mg/L)	QUATEST3 1112:2023 (Ref: AOAC 985.35) QTTN/KT3 294:2021 (Ref: AOAC 985.35)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 10)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 10)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm thực phẩm/ Food Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
402	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản, premix <i>Food, health supplement, animal feed, aquaculture feed, animal and aquaculture feed material, premix</i>	Xác định hàm lượng đồng (Cu) Phương pháp F-AAS <i>Determination of copper content F-AAS method</i>	Dầu/oil: 0,27 mg/kg Muối ăn/salt: 1,80 mg/kg Thực phẩm khác, thực phẩm bảo vệ sức khỏe/ <i>other food, health supplement: / other Food, health supplement:</i> 0,36 mg/kg (mg/L) Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản, premix / <i>animal feed, aquaculture feed, animal and aquaculture material, premix:</i> 0,9 mg/kg (mg/L)	QUATEST3 1113:2023 (Ref: AOAC 999.11) QTTN/KT3 295:2021 (Ref: AOAC 999.11)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 10)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 10)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm thực phẩm/ Food Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
403	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản, premix <i>Food, health supplement, animal feed, aquaculture feed, animal and aquaculture feed material, premix</i>	Xác định hàm lượng kẽm (Zn) Phương pháp F-AAS <i>Determination of zinc content F-AAS method</i>	Dầu/oil: 0,27 mg/kg Muối ăn/salt: 1,80 mg/kg Thực phẩm khác, thực phẩm bảo vệ sức khỏe/ <i>other food, health supplement:</i> 0,36 mg/kg (mg/L) Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản, premix / <i>animal feed, aquaculture feed, animal and aquaculture material, premix:</i> 0,90 mg/kg (mg/L)	QUATEST3 1113:2023 (Ref: AOAC 999.11) QTTN/KT3 295:2021 (Ref: AOAC 999.11)
404		Xác định hàm lượng sắt (Fe) Phương pháp F-AAS <i>Determination of iron content F-AAS method</i>	Muối ăn/salt: 4,5 mg/kg Còn lại/other: 0,90 mg/kg (mg/L)	QUATEST3 1113:2023 (Ref: AOAC 999.11) QTTN/KT3 295:2021 (Ref: AOAC 999.11)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 10)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 10)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm thực phẩm/ Food Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
405	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản, premix <i>Food, animal feed, aquaculture feed, animal and aquaculture feed material, premix</i>	Xác định hàm lượng nhôm (Al) Phương pháp ICP - OES <i>Determination of aluminum content ICP - OES method</i>	Thực phẩm dạng lỏng/ <i>liquid food</i> : 0,6 mg/L Thực phẩm dạng rắn/ <i>solid food</i> : 1,5 mg/kg Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản, premix / <i>animal feed, aquaculture feed, animal and aquaculture material, premix</i> : 30 mg/kg (mg/L)	QUATEST3 1094:2023 QTTN/KT3 053:2017
406	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng thiếc (Sn) Phương pháp ICP - OES <i>Determination of tin (Sn) content ICP - OES method</i>	6,0 mg/kg (mg/L)	QUATEST3 1098:2023 (Ref: AOAC 985.16) QTTN/KT3 162:2017 (Ref: AOAC 985.16)
407		Xác định hàm lượng thiếc (Sn) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of tin (Sn) content. ICP-MS method</i>	0,60 mg/kg (mg/L)	TCVN 10914:2015 (EN 15765:2009)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 10)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 10)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm thực phẩm/ Food Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
408	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản, premix <i>Food, health supplement, animal feed, aquaculture feed, animal and aquaculture feed material, premix</i>	Xác định hàm lượng iod/iot (I) Phương pháp ICP-MS <i>Determine total iodine ICP-MS method</i>	Thực phẩm dạng lỏng/liquid food: 0,03 mg/L Thực phẩm dạng rắn, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản, premix/solid food, health supplement, animal feed, aquaculture feed, animal and aquaculture material, premix: 0,30 mg/kg (mg/L)	QUATEST3 1101:2023 (Ref: AOAC 2012.15) QTTN/KT3 179:2017 (Ref: AOAC 2012.15)
409		Xác định hàm lượng antimon (Sb) Phương pháp HG - AAS <i>Determination of antimony content HG – AAS method</i>	0,03 mg/kg (mg/L)	QUATEST3 1102:2023 (Ref: TCVN 8427:2010) QTTN/KT3 180:2017 (Ref: TCVN 8427:2010)
410	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản, premix <i>Animal feed, aquaculture feed, animal and aquaculture material, premix</i>	Xác định hàm lượng calci/canxi (Ca), natri (Na), phosphor/phospho (P), magnesi/magiê (Mg), kali (K), sắt (Fe), kẽm (Zn), đồng (Cu), mangan (Mn), cobalt/coban (Co), molypden (Mo), arsenic tổng số/arsen tổng số/asen tổng số (As), chì (Pb) và cadmi/cadimi (Cd) Phương pháp ICP - OES <i>Determination of calcium, sodium, phosphorus, magnesium, potassium, iron, zinc, copper, Manganese, cobalt, molybdenum, arsenic, lead and cadmium. ICP - OES method</i>	Ca, P, Na, K: 90 mg/kg (mg/L) Cu, Zn, Fe, Mn, Co, Mo: 15 mg/kg (mg/L) Mg: 30 mg/kg (mg/L) Pb, Cd & As: 3,0 mg/kg (mg/L)	TCVN 9588:2013 (ISO 27085:2009)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 10)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 10)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm thực phẩm/ Food Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
411	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản, premix <i>Animal feed, aquaculture feed, animal and aquaculture material, premix</i>	Xác định hàm lượng chromi/crom (Cr) Phương pháp ICP - OES <i>Determination of Chromium content ICP - OES method</i>	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản/ <i>feed for animal and aquaculture:</i> 9,0 (mg/kg) (mg/L) Nguyên liệu, premix/ <i>material, premix:</i> 30 (mg/kg) (mg/L)	QUATEST3 1103:2023 (Ref: TCVN 9588:2013) QTTN/KT3 182:2017 (Ref: TCVN 9588:2013)
412		Xác định hàm lượng cobalt (Co) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of cobalt content ICP-MS method</i>	Dạng rắn/ <i>solid:</i> 0,03 mg/kg Dạng lỏng/ <i>liquid:</i> 0,003 mg/L	QUATEST3 1104:2023 (Ref: AOAC 2015.06) QTTN/KT3 193:2018 (Ref: AOAC 2015.06)
413	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Food, health supplement</i>	Xác định hàm lượng chì (Pb) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of lead content. ICP-MS method</i>	Sữa/ <i>milk:</i> 0,018 mg/kg (mg/L) Dạng lỏng/ <i>liquid:</i> 0,03 mg/L Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe / <i>food, health supplement:</i> 0,06 mg/kg (mg/L)	QUATEST3 1105:2023 (Ref: AOAC 2013.06) QTTN/KT3 196:2018 (Ref: AOAC 2013.06)
414	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng nickel/niken (Ni) Phương pháp ICP - OES <i>Determination of nickel content ICP - OES method</i>	Dạng rắn / <i>solid:</i> 0,6 mg/kg Dạng lỏng / <i>liquid:</i> 0,15 mg/L	QUATEST3 1108:2023 (Ref: AOAC 975.34) QTTN/KT3 245:2019 (Ref: AOAC 975.34)
415		Xác định hàm lượng titani/titan (Ti) Phương pháp ICP - OES <i>Determination of titanium content ICP - OES method</i>	Ti: 3,0 mg/kg (mg/L)	QUATEST3 1114:2023 QTTN/KT3 346:2022

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 10)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 10)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm thực phẩm/ Food Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
416	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng bạc (Ag), bor/bo (B), bari (Ba), lithi/liti (Li) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of silver, boron, barium, lithium content. ICP-MS method</i>	Dạng rắn / <i>solid</i> : 0,60 mg/kg Dạng lỏng / <i>liquid</i> : 0,06 mg/L mỗi nguyên tố/ <i>each element</i>	QUATEST3 1028:2023
417		Xác định hàm lượng methyl thủy ngân (MeHg) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of methylmercury (MeHg) content. ICP-MS method</i>	0,03 mg/kg (mg/L)	QUATEST3 1035:2023 (Ref: BS EN 17266:2019)
418	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Food, health supplement</i>	Xác định hàm lượng arsenic tổng số/arsen tổng số/asen tổng số (As), cadmi/cadimi (Cd), chì (Pb), thủy ngân (Hg) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of arsenic, cadmium, lead, mercury content. ICP-MS method</i>	Pb: Nước giải khát / <i>beverages</i> : 0,03 mg/L; Thịt, rau, củ, quả / <i>meat, vegetable, fruit</i> : 0,09 mg/kg; còn lại / <i>other</i> : 0,3 mg/kg (mg/L) Cd, As, Hg: Thực phẩm / <i>food</i> : 0,03 mg/kg Thực phẩm bảo vệ sức khỏe / <i>health supplement</i> : 0,06 mg/kg (mg/L)	TCVN 10912:2015 (EN 15763:2009)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 10)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 10)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm thực phẩm/ Food Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
419	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng natri (Na), kali (K), magnesi/magie (Mg), calci/canxi (Ca), phosphor/photpho (P), đồng (Cu), kẽm (Zn), sắt (Fe), mangan (Mn), chromi/crom (Cr), seleni, selen (Se), molybden (Mo). Phương pháp ICP-MS <i>Determination of sodium, potassium, magnesium, calcium, phosphorus, copper, zinc, iron, manganese, chromiumr, selenium, molybdenum content. ICP-MS method</i>	Dạng rắn/ <i>solid:</i> Ca, P, Na, K, Mg: 30 mg/kg Fe: 3,0 mg/kg Mn: 0,9 mg/kg Cu, Zn: 1,5 mg/kg Cr, Mo: 0,045 mg/kg Se: 0,03 mg/kg Dạng lỏng/ <i>liquid:</i> Ca, P, Na, K, Mg: 3,0 mg/L Fe: 0,3 mg/L Mn: 0,09 mg/L; Cu, Zn: 0,15 mg/L Cr, Mo: 0,0045 mg/L Se: 0,003 mg/L	QUATEST3 1106:2023 (Ref: AOAC 2015.06) QTTN/KT3 197:2018 (Ref: AOAC 2015.06)
420	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Food, health supplement</i>	Xác định hàm lượng antimon (Sb) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of antimony content. ICP-MS method</i>	Dạng rắn/ <i>solid:</i> 0,03 mg/kg Dạng lỏng/ <i>liquid:</i> Sb: 0,03 mg/L	
421	Thức ăn chăn nuôi <i>Animal feed</i>	Xác định hàm lượng phot pho hữu hiệu, phosphor hữu hiệu <i>Determination of available phosphorus content</i>	0,15 g/100g	QUATEST3 1107:2023 (Ref: TCVN 8559:2010) QTTN/KT3 212:2018 (Ref: TCVN 8559:2010)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 10)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 10)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm thực phẩm/ Food Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
422	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản, premix <i>Food animal feed, aquaculture feed, animal and aquaculture feed material, premix</i>	Xác định hàm lượng seleni/selen (Se) Phương pháp HG – AAS <i>Determination of selen content HG – AAS method</i>	Thực phẩm dạng rắn/ <i>solid food</i> : 0,06 mg/kg, thực phẩm dạng lỏng/ <i>liquid food</i> : 0,009 mg/L, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản, premix / <i>animal feed, aquaculture feed, animal and aquaculture material, premix</i> : 0,06 mg/kg (mg/L)	AOAC 986.15
423	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Health supplement</i>			QUATEST3 1310:2025 (Ref : AOAC 986.15)
424	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định thành phần axit (acid) béo, hàm lượng axit (acid) béo, hàm lượng transfat, hàm lượng axit (acid) béo mạch trung bình (MCT), hàm lượng axit (acid) béo bão hòa, hàm lượng chất béo bão hoà, hàm lượng axit (acid) béo không bão hoà, hàm lượng chất béo không bão hoà, hàm lượng axit (acid) béo không bão hòa đơn, hàm lượng chất béo không bão hoà đơn, hàm lượng axit (acid) béo không bão hòa đa, hàm lượng chất béo không bão hòa đa, hàm lượng omega 3, hàm lượng omega 6, hàm lượng omega 9 (Phụ lục 1) Phương pháp GC – FID <i>Determination of fatty acid composition, fatty acid, transfat, medium chain triglyceride, saturated fatty acid, mono unsaturated fatty acid, poly unsaturated fatty acid, omega 3, omega 6, omega 9 content (Appendix 1) GC – FID method</i>	Dạng lỏng / <i>liquid</i> : 9,0 mg/L; Dạng rắn / <i>solid</i> : 90 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	AOAC 996.06
425	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Health supplement</i>			QUATEST3 1146:2023 (Ref: AOAC 996.06) QTTN/KT3 268:2020 (Ref: AOAC 996.06)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 10)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 10)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm thực phẩm/ Food Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
426	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng cholesterol Phương pháp sắc ký khí đầu dò ion hóa ngọn lửa (GC - FID) <i>Determination of cholesterol content Gas chromatograph with hydrogen flame ionization detector method (GC – FID)</i>	10 mg/kg (mg/L)	AOAC 994.10
427	Đồ uống không cồn, đồ uống có cồn, nước ép rau quả, giấm, thực phẩm <i>Non-alcoholic beverages, alcoholic beverages, vegetable juices, vinegar, food</i>	Xác định hàm lượng etanol, ethanol Phương pháp GC-FID <i>Determination of ethanol content GC - FID method</i>	100 mg/L (mg/kg)	QUATEST3 1141:2023 (Ref: TCVN 5562:2009) QTTN/KT3 228:2018 (Ref: TCVN 5562:2009)
428	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản, premix <i>Food, animal feed, aquaculture feed, animal and aquaculture feed material, premix</i>	Xác định hàm lượng inositol, sorbitol, glucose, fructose, sucrose, xylose, lactose và maltose, galactose Xác định hàm lượng đường tổng số (xylose, fructose, galactose, glucose, sucrose, lactose, maltose) Phương pháp GC-FID <i>Determination of inositol, sorbitol, glucose, fructose, sucrose, xylose, lactose and maltose, galactose Determination of total sugars content (xylose, fructose, galactose, glucose, sucrose, lactose, maltose) GC - FID method</i>	Inositol, sorbitol: thực phẩm/food: 30 mg/kg (mg/L), thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản, premix/ animal feed, aquaculture feed, animal and aquaculture feed material, premix: 90 mg/kg (mg/L); glucose, fructose, sucrose, xylose, lactose, maltose, galactose: 90 mg/kg (mg/L)	QUATEST3 1124:2023 QTTN/KT3 096:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 10)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 10)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm thực phẩm/ Food Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
429	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản, premix <i>Food, animal feed, aquaculture feed, animal and aquaculture feed material, premix</i>	Xác định hàm lượng xylitol, mannitol Phương pháp GC-FID <i>Determination of xylitol, mannitol content GC - FID method</i>	30 mg/kg (mg/L) Mỗi chất/ each compound	QUATEST3 1124:2023 QTTN/KT3 096:2017
430	Thuốc lá <i>Tobacco</i>	Xác định hàm lượng nicotine Phương pháp GC-FID <i>Determination of nicotine content GC - FID method</i>	0,01g/100g	QUATEST3 1152:2023 QTTN/KT3 325:2022
431	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Food, health supplement</i>	Xác định hàm lượng xơ tan, chất xơ tan, chất xơ (inulin, fructose oligosaccharides (FOS), levan, fructan mạch nhánh) (xơ thực phẩm tan), hàm lượng fructan (inulin, fructose oligosaccharides (FOS), levan, fructan mạch nhánh) Phương pháp GC-FID <i>Determination of soluble fiber, fructan (inulin, FOS, levan, and branched fructan) content GC - FID method</i>	Dạng rắn / <i>solid:</i> 0,20g/100g Dạng lỏng / <i>liquid:</i> 0,04g/100mL	QUATEST3 1153:2023 (Ref: AOAC 2016.14) QTTN/KT3 345:2022 (Ref: AOAC 2016.14)
432	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng BHT, BHA, TBHQ Phương pháp GC - MS. <i>Determination of BHT, BHA, TBHQ content GC – MS method</i>	1,5 mg/kg Mỗi chất/ each compound	QUATEST3 1133:2023 QTTN/KT3 194:2018
433	Protein thực vật thủy phân và sản phẩm thực phẩm khác <i>Hydrolyzed vegetable protein and other food products</i>	Xác định hàm lượng 3 – MCPD và 2 – MCPD Phương pháp GC-MS/MS <i>Determination of 3-MCPD and 2-MCPD content GC – MS/MS method</i>	0,009 mg/kg Mỗi chất/ each compound	QUATEST3 1150:2023 (Ref: TCVN 7731:2008) QTTN/KT3 278:2020

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 10)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 10)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm thực phẩm/ Food Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
434	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng 3-monochloropropan-1,2-diol (3-MCPD), 2-monochloropropan-1,2-diol (2-MCPD), 2-MCPD esters, 3-MCPD esters, Glycidyl esters (GE) Phương pháp GC-MS/MS <i>Determination of 3-monochloropropan-1,2-diol (3-MCPD), 2-monochloropropan-1,2-diol (2-MCPD), 2-MCPD esters, 3-MCPD esters, Glycidyl esters (GE) content GC - MS/MS method</i>	3-MCPD, 2-MCPD: 6,0 µg/kg (µg/L) 3-MCPD esters, 2-MCPD esters: Thực phẩm / food: 6,0 µg/kg, Dầu ăn / oil: 60,0 µg/kg (µg/L)	QUATEST3 1151:2023 (Ref: AOAC 2018.03) QTTN/KT3 324:2022 (Ref: AOAC 2018.03)
435	Nông sản và sản phẩm nông sản <i>Plants and plant product</i>	Xác định bromua vô cơ Phương pháp GC – ECD <i>Determination of inorganic bromide content GC – ECD method</i>	9,0 mg/kg	TCVN 8425-2:2010 (EN 13191-2:2000)
436	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định PCBs: PCB 28 (2,4,4'-Trichlorobiphenyl); PCB 52 (2,2',5,5'-Tetrachlorobiphenyl); PCB 101 (2,2',4,5,5'-Pentachlorobiphenyl); PCB 138 (2,2',3,4,4',5'-Hexachlorobiphenyl); PCB 153 (2,2',4,4',5,5'-Hexachlorobiphenyl); PCB 180 (2,2',3,4,4',5,5'-Heptachlorobiphenyl) Phương pháp GC-MS/MS <i>Determination of PCBs GC-MS/MS method</i>	Sữa và sản phẩm sữa / milk and its products: 0,75 µg/kg (µg/L) Thực phẩm khác / other food: 7,50 µg/kg (µg/L)	QUATEST3 1181:2023 QTTN/KT3 263:2020
437	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản <i>Animal feed, aquaculture feed, animal and aquaculture feed material</i>		15,0 µg/kg (µg/L) Mỗi chất/Each compound	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 10)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 10)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm thực phẩm/ Food Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
438	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định PAHs (Benz(a)anthracence, Benzo(a)pyrene, Benzo(b)fluoranthene, Chrysene) Phương pháp GC-MS/MS <i>Determination of PAHs GC-MS/MS method</i>	Sữa và sản phẩm / <i>Milk and milk products:</i> 0,90 µg/kg (µg/L) Mỗi chất / <i>each compound</i> Thực phẩm khác / <i>other food:</i> 1,8 µg/kg Mỗi chất / <i>each compound</i>	QUATEST3 1182:2023 QTTN/KT3 264:2020
439		Xác định hàm lượng chlorothalonil Phương pháp GC-MS/MS <i>Determination of chlorothalonil content GC-MS/MS method</i>	0,02 mg/kg (mg/L)	QUATEST3 1184:2023 (Ref: EN 15662:2018) QTTN/KT3 265:2020
440		Xác định dư lượng dithiocarbamates Phương pháp GC-MS <i>Determination of dithiocarbamates residues GC-MS method</i>	0,10 mg/kg (mg/L)	QUATEST3 1162:2023 QTTN/KT3 059:2018
441		Xác định hàm lượng phthalate: di(2-ethylhexyl)-phthalate (DEHP), dibutylphthalate (DBP), butylbenzylphthalate (BBP), di-n-octylphthalate (DnOP). Phương pháp GC-MS <i>Determination of pesticide residues: di(2-ethylhexyl)-phthalate (DEHP), dibutylphthalate (DBP), butylbenzylphthalate (BBP), di-n-octylphthalate (DnOP). GC-MS method</i>	1,0 mg/kg (mg/L) Mỗi chất/ <i>each compound</i>	QUATEST3 1165:2023 QTTN/KT3 076:2018
442	Nông sản và sản phẩm nông sản <i>Plants and plant product</i>	Xác định hàm lượng methyl bromide Phương pháp GC-MS <i>Determination of methyl bromide content GC-MS method.</i>	0,01 mg/kg (mg/L)	QUATEST3 1191:2023 QTTN/KT3 291:2021

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 10)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 10)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm thực phẩm/ Food Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
443	Thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật <i>Foods of plant origin</i>	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật: captan, folpet Phương pháp GC-ECD. <i>Determination of pesticide residues (Captan, Dimethipin, Folpet) GC-ECD method.</i>	Captan: 0,05 mg/kg (mg/L) Folpet: 0,10 mg/kg (mg/L)	EN 15662:2018
444	Thực phẩm <i>Food</i>			QUATEST3 1184:2023 (Ref: EN 15662:2018)
445	Thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật <i>Foods of plant origin</i>	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật: dimethipin Phương pháp GC-ECD. <i>Determination of pesticide residues: dimethipin GC-ECD method.</i>	0,01 mg/kg (mg/L)	EN 15662:2018
446	Thực phẩm <i>Food</i>			QUATEST3 1184:2023 (Ref: EN 15662:2018)
447	Thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật <i>Foods of plant origin</i>	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật: bifenthrin, cyfluthrin, cypermethrin, deltamethrin, fenvalerate, lamdacyhalothrin, permethrin. Phương pháp GC/MSMS <i>Determination of pesticide residues: bifenthrin, cyfluthrin, cypermethrin, deltamethrin, fenvalerate, lamdacyhalothrin, permethrin. GC/MSMS method</i>	Sữa và sản phẩm sữa / milk and milk products: 0,02 mg/kg (mg/L) Thực phẩm khác/ other food: 0,10 mg/kg (mg/L) Mỗi chất/ each compound	EN 15662:2018
448	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản <i>Food, animal feed, aquaculture feed, animal and aquaculture feed material</i>		0,25 mg/kg Mỗi chất/ each compound	QUATEST3 1184:2023 (Ref: EN 15662:2018)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 10)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 10)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm thực phẩm/ Food Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử Materials or products tested	Tên phương pháp thử cụ thể The Name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử Test methods
449	Thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật Foods of plant origin	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật:		EN 15662:2018
450	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản Food, animal feed, aquaculture feed, animal and aquaculture feed material	Phụ lục 2 Phương pháp GC/MSMS <i>Determination of pesticide residues</i> Appendix 2 GC/MSMS method	phụ lục 2 appendix 2	QUATEST3 1184:2023 (Ref: EN 15662:2018)
451	Thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật Foods of plant origin	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật		EN 15662:2018
452	Thực phẩm Food	Phụ lục 3 Phương pháp GC-MS/MS <i>Determination of pesticide residues</i> Appendix 3 GC-MS/MS method	phụ lục 3 appendix 3	QUATEST3 1184:2023 (Ref: EN 15662:2018) QTTN/KT3 272:2020 (Ref: EN 15662:2018)
453		Xác định hàm lượng ethylene oxide, 2-chloro-ethanol, ethylene oxide (tổng của ethylene oxide và 2-chloro-ethanol qui ra ethylene oxide) Phương pháp GC-MS/MS <i>Determination of Ethylene oxide, 2-chloro-ethanol, Ethylene oxide (sum of ethylene oxide and 2-chloro-ethanol as ethylene oxide)</i>	0,01 mg/kg (mg/L) Mỗi chất/ each compound	QUATEST3 1149:2023 QTTN/KT3 300:2021

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 10)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 10)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm thực phẩm/ Food Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
454	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản, premix <i>Food, animal feed, aquaculture feed, animal and aquaculture feed material, premix</i>	Xác định hàm lượng florua Phương pháp GC/MS/MS <i>Determination of Fluoride content GC/MS/MS method</i>	Thực phẩm/ <i>food:</i> 0,01 mg/kg (mg/L) Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản, premix / <i>animal feed, aquaculture feed, animal and aquaculture material, premix:</i> 0,4 mg/kg (mg/L)	QUATEST3 1221:2024
455	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định dư lượng hydrogen phosphide (PH ₃) Phương pháp GC/MS <i>Determination of Hydrogen phosphide residues GC/MS method</i>	0,01 mg/kg (mg/L)	QUATEST3 1219:2024
456		Xác định dư lượng sulfuryl flouride Phương pháp GC/MS <i>Determination of sulfuryl flouride residues GC/MS method</i>	0,03 mg/kg (mg/L)	QUATEST3 1220:2024
457	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản, premix <i>Food, health supplement, animal feed, aquaculture feed, animal and aquaculture feed material, premix</i>	Xác định hàm lượng beta carotene Phương pháp HPLC - DAD <i>Determination of beta carotene HPLC - DAD method</i>	Sữa lỏng / <i>liquid milk:</i> 0,15 mg/L Còn lại / <i>other:</i> 0,45 mg/kg (mg/L)	QUATEST3 1143:2023 (Ref: AOAC 2005.07) QTTN/KT3 241:2019 (Ref: AOAC 2005.07)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 10)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 10)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm thực phẩm/ Food Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
458	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản, premix <i>Food, health supplement, animal feed, aquaculture feed, animal and aquaculture feed material, premix</i>	Xác định hàm lượng vitamin A Phương pháp HPLC - UV <i>Determination of vitamin A content HPLC – UV method</i>	Thực phẩm / <i>food</i> : 0,18 mg/kg (mg/L) Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản, premix/ <i>health supplement, animal feed, aquaculture feed, animal and aquaculture material, premix</i> : 1,5 mg/kg (mg/L)	QUATEST3 1134:2023 (Ref: TCVN 8972-1:2011) QTTN/KT3 206:2018 (Ref: TCVN 8972-1:2011)
459	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản, premix <i>Food, health supplement, animal feed, aquaculture feed, animal and aquaculture feed material, premix</i>	Xác định hàm lượng vitamin A (retinol + beta carotene) Phương pháp HPLC - UV <i>Determination of vitamin A (retinol + beta carotene) content HPLC – UV method</i>	Thực phẩm / <i>food</i> : 0,18 mg/kg (mg/L) Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản, premix/ <i>health supplement, animal feed, aquaculture feed, animal and aquaculture material, premix</i> : 1,5 mg/kg (mg/L)	QUATEST3 1134:2023 (Ref: TCVN 8972-1:2011) & QUATEST3 1143:2023 (Ref: AOAC 2005.07) QTTN/KT3 206:2018 (Ref: TCVN 8972-1:2011) & QTTN/KT3 241:2019 (Ref: AOAC 2005.07)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 10)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 10)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm thực phẩm/ Food Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
460	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản, premix <i>Food, health supplement, animal feed, aquaculture feed, animal and aquaculture feed material, premix</i>	Xác định hàm lượng vitamin E Phương pháp HPLC - UV <i>Determination of vitamin E content HPLC – UV method</i>	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe / <i>food, health supplement:</i> 1,8 mg/kg (mg/L) Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản, premix / <i>animal feed, aquaculture feed, animal and aquaculture material, premix:</i> 15 mg/kg (mg/L)	QUATEST3 1135:2023 (Ref: EN 12822:2000) QTTN/KT3 207:2018 (Ref: EN 12822:2000)
461	Sữa bột, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản, premix <i>Milk powder, health supplement, animal feed, aquaculture feed, animal and aquaculture feed material, premix</i>	Xác định hàm lượng vitamin D (D₂ và D₃) Phương pháp HPLC - UV <i>Determination of vitamin D (D₂ & D₃) content HPLC – UV method</i>	Sữa bột: 0,03 mg/kg (mg/L) Thực phẩm bảo vệ sức khỏe / <i>Food, health supplement:</i> 0,15 mg/kg (mg/L) Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản, premix / <i>animal feed, aquaculture feed, animal and aquaculture material, premix:</i> 0,9 mg/kg (mg/L)	QUATEST3 1136:2023 (Ref: TCVN 8973:2011) QTTN/KT3 208:2018 (Ref: TCVN 8973:2011)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 10)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 10)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm thực phẩm/ Food Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
462		Xác định hàm lượng vitamin D (D ₂ và D ₃) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of vitamin D (D₂ & D₃) content LC - MS/MS method</i>	Thực phẩm dạng lỏng/ <i>Liquid food:</i> 0,003 mg/L Còn lại/ <i>other:</i> 0,012 mg/kg (mg/L)	QUATEST3 1132:2023 (Ref: AOAC 2011.11) QTTN/KT3 175:2017 (Ref: AOAC 2011.11)
463	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản, premix <i>Food, health supplement, animal feed, aquaculture feed, animal and aquaculture feed material, premix</i>	Xác định hàm lượng vitamin B3 Phương pháp HPLC - UV <i>Determination of vitamin B3 content HPLC – UV method</i>	Sữa dạng lỏng/ <i>Liquid milk:</i> 0,6 mg/L Thực phẩm khác / <i>Other food:</i> 6,0 mg/kg (mg/L) Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản, premix / <i>health supplement, animal feed, aquaculture feed, animal and aquaculture material, premix:</i> 30 mg/kg (mg/L)	QUATEST3 1115:2023 QTTN/KT3 036:2016
464	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng vitamin E (α -, β -, γ -, δ -tocopherol) Phương pháp HPLC - FD <i>Determination of vitamin E content HPLC – FD method</i>	1,5 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	TCVN 8276:2018 EN 12822:2014

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 10)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 10)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm thực phẩm/ Food Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
465	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản, premix <i>Food, health supplement, animal feed, aquaculture feed, animal and aquaculture feed material, premix</i>	Xác định hàm lượng vitamin B6 Phương pháp HPLC – FD <i>Determination of Vitamin B6 content HPLC – FD method</i>	Sữa dạng lỏng/ <i>Liquid milk:</i> 0,06 mg/L Thực phẩm khác / <i>Other food:</i> 0,6 mg/kg (mg/L) Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản, premix / <i>health supplement, animal feed, aquaculture feed, animal and aquaculture material, premix:</i> 3,0 mg/kg (mg/L)	QUATEST3 1116:2023 QTTN/KT3 037:2016

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 10)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 10)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm thực phẩm/ Food Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
466	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản, premix <i>Food, health supplement, animal feed, aquaculture feed, animal and aquaculture feed material, premix</i>	Xác định hàm lượng vitamin C Phương pháp HPLC - UV <i>Determination of Vitamin C content HPLC - UV method</i>	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe/ <i>food, health supplement</i> : 6,0 mg/kg Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản, premix / <i>animal feed, aquaculture feed, animal and aquaculture material, premix</i> : 60,0 mg/kg (mg/L)	QTTN/KT3 038:2016

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 10)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 10)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm thực phẩm/ Food Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
467	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản, premix <i>Food, health supplement, animal feed, aquaculture feed, animal and aquaculture feed material, premix</i>	Xác định hàm lượng vitamin C (axit ascorbic) và axit erythorbic (axit isoascorbic) Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of vitamin C (ascorbic acid) and erythorbic acid (isoascorbic acid) content. HPLC-UV method</i>	Thực phẩm/ <i>food:</i> 6,0 mg/kg (mg/L) Mỗi chất/ <i>each compound</i> Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản, premix / <i>health supplement, animal feed, aquaculture feed, animal and aquaculture material, premix:</i> 60 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	QUATEST3 1041:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 10)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 10)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm thực phẩm/ Food Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
468	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản, premix <i>Food, health supplement, animal feed, aquaculture feed, animal and aquaculture feed material, premix</i>	Xác định hàm lượng vitamin B1 Phương pháp HPLC – FD <i>Determination of Vitamin B1 content HPLC – FD method</i>	Sữa dạng lỏng/Liquid milk: 0,03 mg/L Thực phẩm khác /Other food: 0,3 mg/kg (mg/L) Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản, premix / health supplement, animal feed, aquaculture feed, animal and aquaculture material, premix: 3,0 mg/kg (mg/L)	QUATEST3 1119:2023 QTTN/KT3 075:2016

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 10)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 10)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm thực phẩm/ Food Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
469	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản, premix <i>Food, health supplement, animal feed, aquaculture feed, animal and aquaculture feed material, premix</i>	Xác định hàm lượng vitamin B2 Phương pháp HPLC –FD <i>Determination of vitamin B2 content HPLC-FD method</i>	Sữa dạng lỏng/ <i>Liquid milk:</i> 0,09 mg/L Thực phẩm khác / <i>Other food:</i> 0,3 mg/kg (mg/L) Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản, premix / <i>health supplement, animal feed, aquaculture feed, animal and aquaculture material, premix:</i> 0,6 mg/kg (mg/L)	QUATEST3 1120:2023 QTTN/KT3 077:2012

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 10)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 10)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm thực phẩm/ Food Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
470	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản, premix <i>Food, health supplement, animal feed, aquaculture feed, animal and aquaculture feed material, premix</i>	Xác định hàm lượng vitamin B5 Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of vitamin B5 content LC - MS/MS method</i>	Thực phẩm dạng lỏng/ <i>liquid food</i> : 0,15 mg/L Thực phẩm dạng rắn, thực phẩm bảo vệ sức khỏe/ <i>solid food, health supplement</i> : 0,3 mg/kg (mg/L) Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản, premix / <i>animal feed, aquaculture feed, animal and aquaculture material, premix</i> 3,0 mg/kg (mg/L)	QUATEST3 1173:2023 (Ref: AOAC 2012.16) QTTN/KT3 168:2017 (Ref: AOAC 2012.16)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 10)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 10)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm thực phẩm/ Food Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
471	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản, premix <i>Food, health supplement, animal feed, aquaculture feed, animal and aquaculture feed material, premix</i>	Xác định hàm lượng vitamin B9 (axit folic, folate) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of vitamin B9 (folic acid) content LC - MS/MS method</i>	Thực phẩm dạng lỏng/ <i>liquid food</i> : 0,009 mg/L Thực phẩm dạng rắn, thực phẩm bảo vệ sức khỏe / <i>solid food, health supplement</i> : 0,09 mg/kg (mg/L) Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản, premix / <i>animal feed, aquaculture feed, animal and aquaculture material, premix</i> : 0,30 mg/kg (mg/L)	QUATEST3 1174:2023 (Ref: AOAC 2013.13) QTTN/KT3 169:2017 (Ref: AOAC 2013.13)
472	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Food, health supplement</i>	Xác định hàm lượng vitamin B12 (cyanocobalamine) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of vitamin B12 (Cyanocobalamine) content LC - MS/MS method</i>	Thực phẩm dạng lỏng/ <i>liquid food</i> : 0,30 (µg/L) Thực phẩm dạng rắn, thực phẩm bảo vệ sức khỏe / <i>solid food, health supplement</i> : 0,90 µg/kg (µg/L)	QUATEST3 1171:2023 (Ref: AOAC 2011.09) QTTN/KT3 160:2017 (Ref: AOAC 2011.09)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 10)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 10)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm thực phẩm/ Food Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
473	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản, premix <i>Animal feed, aquaculture feed, animal and aquaculture feed material, premix</i>	Xác định hàm lượng vitamin B12 (cyanocobalamine) Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of vitamin B12 (Cyanocobalamine) content HPLC-UV method</i>	0,30 mg/kg (mg/L)	QUATEST3 1171:2023 (Ref:AOAC 2011.09) QTTN/KT3 160:2017 (Ref:AOAC 2011.09)
474	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản, premix <i>Food, health supplement, animal feed, aquaculture feed, animal and aquaculture feed material, premix</i>	Xác định hàm lượng biotin, vitamin H, vitamin B7 Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of biotin content LC - MS/MS method</i>	Thực phẩm dạng lỏng / <i>liquid food:</i> 0,003 mg/L Thực phẩm dạng rắn, thực phẩm bảo vệ sức khỏe / <i>solid food, health supplement:</i> 0,03 mg/kg (mg/L) Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản, premix / <i>animal feed, aquaculture feed, animal and aquaculture material, premix:</i> 0,10 mg/kg (mg/L)	QUATEST3 1176:2023 (Ref: AOAC 2016.02) QTTN/KT3 184:2017 (Ref: AOAC 2016.02)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 10)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 10)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm thực phẩm/ Food Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
475	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản, premix <i>Food, health supplement, animal feed, aquaculture feed, animal and aquaculture feed material, premix</i>	Xác định hàm lượng vitamin K (K1, K2) Phương pháp sắc ký lỏng đầu dò khối phổ (LC-MS/MS) <i>Determination of vitamin K (K1, K2) content Liquid chromatography tandem mass spectrometry method (LC - MS/MS)</i>	Thực phẩm dạng lỏng/ <i>liquid food:</i> 6,0 µg/L Thực phẩm dạng rắn/ <i>solid food:</i> 30 µg/kg Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản, premix/ <i>animal feed, aquaculture feed, animal and aquaculture material, premix:</i> 30 µg/kg (µg/L)	QUATEST3 1178:2023 (Ref: AOAC 999.15) QTTN/KT3 227:2018 (Ref: AOAC 999.15)
476	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản, premix <i>Animal feed, aquaculture feed, animal and aquaculture feed material, premix</i>	Xác định hàm lượng Vitamin K3 (Menadione) Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of vitamin K3 (Menadione) content HPLC-UV method</i>	15 mg/kg (mg/L)	QUATEST3 1201:2024

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 10)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 10)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm thực phẩm/ Food Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
477	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản, premix <i>Food, health supplement, animal feed, aquaculture feed, animal and aquaculture feed material, premix</i>	Xác định hàm lượng cholin và L-carnitin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of choline and L-carnitine content</i> <i>LC - MS/MS method</i>	30 mg/kg (mg/L)	QUATEST3 1175:2023 (Ref: AOAC 2014.04) QTTN/KT3 176:2017 (Ref: AOAC 2014.04)
478	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, premix <i>Food, health supplement, animal feed, animal feed material, premix</i>	Xác định hàm lượng taurin Phương pháp HPLC – UV <i>Determination of taurin content</i> <i>HPLC – UV method</i>	Thực phẩm / <i>food</i> : 18 mg/kg (mg/L) Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, premix / <i>health supplement, animal feed, animal feed material, premix</i> : 30 mg/kg (mg/L)	QUATEST3 1137:2023 (Ref: TCVN 8476:2010) QTTN/KT3 220:2018 (Ref: TCVN 8476:2010)
479	Thực phẩm <i>Food</i>	Định tính tinopal Phương pháp LC-MS/MS <i>Qualify of optical tinopal</i> <i>LC - MS/MS Method</i>	POD: Tinopal CBS-X: 20 µg/kg Tinopal DMS-X: 31 µg/kg	QUATEST3 1168:2023 QTTN/KT3 099:2014

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 10)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 10)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm thực phẩm/ Food Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
480	Nước mắm, thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fish sauce, fish and fishery products</i>	Xác định hàm lượng histamin Phương pháp HPLC - UV <i>Determination of histamine content HPLC - UV method</i>	30 mg/kg (mg/L)	QUATEST3 1122:2023 QTTN/KT3 088:2012
	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản <i>Animal feed, aquaculture feed, animal and aquaculture material</i>	Xác định hàm lượng histamin Phương pháp HPLC - UV <i>Determination of histamine content HPLC - UV method</i>	90 mg/kg (mg/L)	QUATEST3 1122:2023 QTTN/KT3 088:2012
481	Nước mắm <i>Fish sauce</i>	Xác định hàm lượng urê Phương pháp HPLC - FD <i>Determination of urea content HPLC - FD method</i>	12 mg/kg (mg/L)	TCVN 8025:2009
482	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản <i>Fish and fishery products, animal feed, aquaculture feed, animal and aquaculture feed material</i>	Xác định hàm lượng urê Phương pháp HPLC - FD <i>Determination of urea content HPLC - FD method</i>	12 mg/kg (mg/L)	QUATEST3 1118:2023 (Ref: TCVN 8025:2009) QTTN/KT3 043:2017 (Ref: TCVN 8025:2009)
483	Nông sản và sản phẩm nông sản, thịt và sản phẩm thịt <i>Plants and plant products, meat and meat products</i>	Xác định hàm lượng nitrit và nitrat Phương pháp HPLC - UV <i>Determination of nitrite and nitrate content HPLC - UV method</i>	30 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	TCVN 8160- 4:2009 (BS EN 12014- 4:2005)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 10)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 10)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm thực phẩm/ Food Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
484	Thịt và sản phẩm thịt <i>Meat and meat products</i>	Xác định hàm lượng nitrit Phương pháp so màu <i>Determination of nitrite content Colorimetric Method</i>	15 mg/kg	AOAC 973.31
485	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fish and fishery products</i>	Xác định hàm lượng ethoxyquin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of ethoxyquin content LC-MS/MS method</i>	30 µg/kg	QUATEST3 1126:2023 QTTN/KT3 141:2016
486	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản, premix <i>Animal feed, aquaculture feed, animal and aquaculture feed material, premix</i>	Xác định hàm lượng ethoxyquin Phương pháp HPLC – FD <i>Determination of ethoxyquin content HPLC - UV method</i>	6,0 mg/kg	TCVN 11283:2016
487	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi <i>Food, animal feed, animal feed material</i>	Xác định hàm lượng auramine O Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of auramine O content LC - MS/MS method</i>	Thực phẩm/ <i>food:</i> 0,006 mg/kg (mg/L) Thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi / <i>animal feed, animal feed material:</i> 0,03 mg/kg (mg/L)	QUATEST3 1170:2023 QTTN/KT3 126:2016
488	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng acrylamide Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of acrylamide content LC - MS/MS method</i>	0,06 mg/kg (mg/L)	QUATEST3 1169:2023 QTTN/KT3 101:2018
489		Xác định hàm lượng axit benzoic (acid benzoic, axit sorbic (acid sorbic), Phương pháp HPLC – UV <i>Determination of benzoic acid, sorbic acid content HPLC - UV method</i>	30 mg/kg (mg/L) Mỗi chất/ <i>each compound</i>	TCVN 8471:2010 (EN 12856:1999) ISO 22855:2008
490		Xác định hàm lượng acesulfam K, acesulfam kali Phương pháp HPLC – UV <i>Determination of acesulfam K, acesulfame potassium content HPLC - UV method</i>	30 mg/kg (mg/L) Mỗi chất/ <i>each compound</i>	TCVN 8471:2010 (EN 12856:1999)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 10)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 10)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm thực phẩm/ Food Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
491	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng saccharin, natri saccharin, calci saccharin, kali saccharin Phương pháp HPLC – UV <i>Determination of saccharin, sodium saccharin, calcium saccharin, potassium saccharin content HPLC - UV method</i>	30 mg/kg (mg/L) Mỗi chất/ <i>each compound</i>	TCVN 8471:2010 (EN 12856:1999)
492		Xác định hàm lượng aspartame Phương pháp HPLC – UV <i>Determination of aspartame content HPLC - UV method</i>	30 mg/kg (mg/L)	TCVN 8471:2010 (EN 12856:1999)
493		Xác định hàm lượng cyclamate (natri cyclamat, calci cyclamate, acid cyclamic, axit cyclamic (axit cyclohexylsulfamic)). Phương pháp HPLC – UV <i>Determination of cyclamate (sodium cyclamate, calcium cyclamate, cyclamic acid (cyclohexylsulfamic)) content HPLC – UV method</i>	30 mg/kg (mg/L) Mỗi chất/ <i>each compound</i>	TCVN 8472:2010 (EN 12857:1999)
494		Xác định hàm lượng sucralose (trichlorogalacto sucrose) Phương pháp HPLC - RI <i>Determination of sucralose (trichlorogalac tosucrose) content HPLC – RI method</i>	30 mg/kg (mg/L)	TCVN 12381:2018 (EN 16155:2012)
495		Xác định hàm lượng phẩm màu hữu cơ Phụ lục 4 Phương pháp sắc kí lỏng đầu dò DAD <i>Determination of synthetic food colorants Appendix 4 HPLC – DAD method</i>	Dạng lỏng <i>/ liquid:</i> 0,6 mg/L Dạng rắn / <i>solid:</i> 6,0 mg/kg	QUATEST3 1142:2023 QTTN/KT3 229:2018
496		Xác định chất tạo ngọt (Phụ lục 9) Phương pháp HPLC-ELSD <i>Determination of sweeteners (Appendix 9) HPLC-ELSD method</i>	phụ lục 9 <i>Appendix 9</i>	QUATEST3 1289:2025 (Ref: TCVN 10993:2015)
497		Xác định hàm lượng carmin (tính theo axit carminic) Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of carmines (as carminic acid) content. HPLC-UV method</i>	Dạng lỏng / <i>liquid:</i> 0,6 mg/L Dạng rắn / <i>solid:</i> 3,0 mg/kg	QUATEST3 1207:2024

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 10)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 10)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm thực phẩm/ Food Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
498	Bột mì và sản phẩm bột mì, phô mai, whey, phở <i>Wheat and its products, cheese, whey, pho</i>	Xác định hàm lượng benzoyl peroxide Phương pháp HPLC –UV <i>Determination of benzoyl peroxide content HPLC-UV method</i>	1,5 mg/kg	QUATEST3 1144:2023 QTTN/KT3 246:2019
499	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, nghệ và sản phẩm nghệ <i>Health supplement, turmeric and turmeric products turmeric</i>	Xác định hàm lượng curcuminoids (curcumin, demethoxycurcumin, bis-demethoxycurcumin) Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of curcuminoids (curcumin, demethoxycurcumin, bis-demethoxycurcumin) HPLC-UV method</i>	6,0 mg/kg Mỗi chất / <i>each compound</i>	AOAC 2016.16
500	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk and milk product</i>		6,0 mg/kg Mỗi chất / <i>each compound</i>	QUATEST3 1197:2023 (Ref: AOAC 2016.16)
501	Ớt và thực phẩm có chứa ớt, dầu ớt, chất chiết của ớt <i>Chili and chili product, chili oil, chili extract</i>	Xác định hàm lượng capsaicinoid tổng số (nordihydrocapsaicin, capsaicin, dihydrocapsaicin), độ cay (SHU) Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of capsaicinoid total content (nordihydrocapsaicin, capsaicin, dihydrocapsaicin), scoville heat units (SHU) HPLC-UV method</i>	Ớt và thực phẩm có chứa ớt / <i>chili and chili product</i> : 30 mg/kg (mg/L) Dầu ớt, chất chiết của ớt / <i>chili oil, chili extract</i> : 150 mg/kg (mg/L)	QUATEST3 1262:2024 (Ref: AOAC 995.03)
502	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng rhodamine B Phương pháp HPLC - FD <i>Determination of rhodamine B content HPLC - FD method</i>	0,6 mg/kg (mg/L)	QUATEST3 1145:2023
503		Xác định hàm lượng red sudan (sudan I, sudan II, sudan III và sudan IV) Phương pháp HPLC - UV <i>Determination of red sudan (sudan I, sudan II, sudan III and sudan IV) content HPLC - UV method</i>	0,30 mg/kg (mg/L)	QUATEST3 1148:2023 QTTN/KT3 285:2021

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 10)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 10)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm thực phẩm/ Food Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
504	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng ascorbyl palmitate, ascorbyl stearate Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of ascorbyl palmitate, ascorbyl stearate content. HPLC-UV method</i>	6,0 mg/kg (mg/L) Mỗi chất / <i>each compound</i>	QUATEST3 1018:2022
505		Xác định hàm lượng EDTA và các dạng muối Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of EDTA and salt HPLC-UV method</i>	15 mg/kg Mỗi chất / <i>each compound</i>	QUATEST3 1017:2022
506		Xác định hàm lượng bisphenol A, bisphenol B Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of bisphenol A, bisphenol B. LC-MS/MS method</i>	Rắn / <i>solid</i> : 0,045 mg/kg Lỏng / <i>liquid</i> : 0,015 mg/L Mỗi chất / <i>each compound</i>	QUATEST3 1019:2022
507	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk and milk products</i>	Xác định dư lượng cartap Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of cartap content LC-MS/MS method</i>	0,05 mg/kg	QUATEST3 1188:2023 QTTN/KT3 283:2020
508		Xác định hàm lượng HMO (2- Fucosyllactose (2-FL), Lacto-N-tetraose (LNT), 6'-Sialyllactose (6-SL)). Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of HMO. LC-MS/MS method</i>	75 mg/kg (mg/L) Mỗi chất / <i>each compound</i>	QUATEST3 1020:2022
509	Sữa và sản phẩm sữa, yến và sản phẩm, nước giải khát <i>Milk and milk products, bird's nest and its products, beverage</i>	Xác định hàm lượng axit sialic Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of axit sialic content LC-MS/MS method</i>	30 mg/kg (mg/L)	QUATEST3 1189:2023 QTTN/KT3 286:2021
510	Dầu mỡ và sản phẩm dầu mỡ <i>Oil, fat and its products</i>	Xác định hàm lượng BHT, BHA, TBHQ Phương pháp HPLC – UV <i>Determination of BHT, BHA, TBHQ content HPLC – UV method</i>	1,5 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	AOAC 983.15
511	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng cafein Phương pháp HPLC – UV <i>Determination of cafein content HPLC – UV method</i>	15 mg/kg (mg/L)	TCVN 8471:2010 (EN 12856:1999)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 10)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 10)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm thực phẩm/ Food Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
512	Cà phê và sản phẩm cà phê <i>Coffee and coffee product</i>	Xác định hàm lượng cafein Phương pháp HPLC – UV <i>Determination of cafein content HPLC – UV method</i>	15 mg/kg (mg/L)	TCVN 9723:2013 (ISO 20481:2008)
513	Cacao và sản phẩm cacao <i>Cocoa and its products</i>	Xác định hàm lượng theobromin Phương pháp HPLC – UV <i>Determination of theobromine HPLC – UV method</i>	30mg/kg (mg/L)	AOAC 980.14
514	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk and milk products</i>	Xác định hàm lượng melamin, axit xyanuric (acid cyanuric) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of melamine, cyanuric acid content LC-MS/MS method</i>	Melamin: 0,3 mg/kg (mg/L) Axit xyanuric: 1,5 mg/kg (mg/L)	TCVN 9048:2012 (ISO/TS 15495:2010)
515	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản <i>Food, animal feed, aquaculture feed, animal and aquaculture feed material</i>	Xác định hàm lượng melamin, axit xyanuric (acid cyanuric), ammelide, dicyandiamide Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of melamin, cyanuric acid, ammelide, dicyandiamide content LC-MS/MS method</i>	Thực phẩm / <i>food</i> melamin: 0,3 mg/kg (mg/L) axit xyanuric, ammelide, dicyandiamid e: 1,5 mg/kg (mg/L) Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản / <i>animal feed, aquaculture feed, animal and aquaculture material: 1,5 mg/kg</i> Mỗi chất / <i>each compound</i>	QUATEST3 1160:2023 (Ref: TCVN 9048:2012) QTTN/KT3 051:2018 (Ref: TCVN 9048:2012)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 10)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 10)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm thực phẩm/ Food Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
516	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản, premix <i>Food, animal feed, aquaculture feed, animal and aquaculture feed material, premix</i>	Xác định hàm lượng axit (acid) amin: acid (axit) aspartic, threonin, serin, acid (axit) glutamic, prolin, glycin, alanin, valin, iso leucin, leucin, tyrosin, phenylalanin, lysin, histidin, arginin, tổng của cystin và cystein, cystin, methionin Phương pháp HPLC – UV <i>Determination of amino acids: aspatic acid, threonine, serine, glutamic acid, proline, glycine, alanine, valine, isoleucine, leucine, tyrosine, phenylalanine, lysine, histidine, agrinine, sum of cystine and cysteine, cystine, methionine HPLC – UV method</i>	0,02 g/100g (g/100mL) Mỗi chất/ <i>each compound</i>	AOAC 994.12 TCVN 8764:2012 (ISO 13903:2005)
517	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản, premix <i>Food, animal feed, aquaculture feed, animal and aquaculture feed material, premix</i>	Xác định hàm lượng tryptophan Phương pháp HPLC – UV <i>Determination of tryptophan content HPLC – UV method</i>	0,02 g/100g (g/100mL)	AOAC 988.15
518	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Food, health supplement</i>	Xác định hàm lượng axit (acid) amin: acid (axit) aspartic, threonin, serin, acid (axit) glutamic, prolin, glycin, alanin, valin, iso leucin, leucin, tyrosin, phenylalanin, lysin, histidin, arginin, tổng của cystin và cystein, cystin, methionin, tryptophan Phương pháp HPLC – UV <i>Determination of amino acids: aspatic acid, threonine, serine, glutamic acid, proline, glycine, alanine, valine, isoleucine, leucine, tyrosine, phenylalanine, lysine, histidine, agrinine, sum of cystine and cysteine, cystine, methionine, tryptophan content HPLC – UV method</i>	0,02 g/100g (g/100mL) Mỗi chất/ <i>each compound</i>	QUATEST3 1177:2023 (Ref: AOAC 994.12 and AOAC 988.15) QTTN/KT3 221:2018 (Ref: AOAC 994.12 and AOAC 988.15)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 10)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 10)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm thực phẩm/ Food Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
519	Phân bón lỏng, rắn <i>Liquid and solid fertilizer</i>	Xác định hàm lượng axit (acid) amin: acid (axit) aspartic, threonin, serin, acid (axit) glutamic, prolin, glycin, alanin, valin, iso leucin, leucin, tyrosin, phenylalanin, lysin, histidin, arginin, tổng của cystin và cystein, cystin, methionin, tryptophan Phương pháp HPLC – UV <i>Determination of amino acids: aspartic acid, threonine, serine, glutamic acid, proline, glycine, alanine, valine, isoleucine, leucine, tyrosine, phenylalanine, lysine, histidine, agrinine, cystine, methionine, tryptophan content HPLC – UV method</i>	0,02 g/100g (g/100mL) Mỗi chất/ each compound	QUATEST3 1177:2023 (Ref: AOAC 994.12 and AOAC 988.15) QTTN/KT3 221:2018 (Ref: AOAC 994.12 and AOAC 988.15)
520	Phân bón <i>Fertilizers</i>	Xác định hàm lượng axit (acid) amin: acid (axit) aspartic, threonin, serin, acid (axit) glutamic, prolin, glycin, alanin, valin, iso leucin, leucin, tyrosin, phenylalanin, lysin, histidin, arginin, tổng của cystin và cystein, cystin, methionine. Phương pháp HPLC – UV <i>Determination of amino acids: aspartic acid, threonine, serine, glutamic acid, proline, glycine, alanine, valine, isoleucine, Leucine, tyrosine, phenylalanine, lysine, histidine, agrinine, cystine, methionine content HPLC – UV method</i>	0,02 g/100g (g/100mL) Mỗi chất/ each compound	TCVN 12621:2019
521	Bột canh gia vị và hạt nêm <i>Spicing salt powder and seasoning</i>	Xác định hàm lượng mononatri glutamat Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of monosodium glutamate content HPLC-UV method</i>	0,02 – 100 g/100g	QUATEST3 1180:2023 QTTN/KT3 260:2020
522		Xác định hàm lượng natri (II) guanylate và natri (II) inosinate Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of sodium (II) guanylate and sodium (II) inosinate content HPLC-UV method</i>	60 mg/kg Mỗi chất / each compound	QUATEST3 1147:2023 QTTN/KT3 280:2020

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 10)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 10)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm thực phẩm/ Food Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
523	Thịt và sản phẩm thịt, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản, premix <i>Meat and meat product, animal feed, aquaculture feed, animal and aquaculture feed material, premix</i>	Xác định hàm lượng cysteamine Phương pháp HPLC - FD <i>Determination of Cysteamine content HPLC – FD method</i>	Thịt và sản phẩm thịt / <i>meat and meat product</i> : 3 mg/kg; Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản, premix / <i>animal feed, aquaculture feed, animal and aquaculture material, premix</i> : 15 mg/kg (mg/L)	QUATEST3 1128:2023 QTTN/KT3 150:2016
524	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Health supplement</i>	Xác định hàm lượng glucosamine Phương pháp HPLC – UV <i>Determination of glucosamine content HPLC – UV method</i>	600 mg/kg (mg/L)	AOAC 2005.01
525		Xác định hàm lượng chondroitin <i>Determination of chondroitin content</i>	300 mg/kg (mg/L)	QTTN/KT3 131:2016
526	Nhân sâm và sản phẩm nhân sâm <i>Ginseng and products ginseng</i>	Xác định hàm lượng các hợp chất ginsenosides Rg1, Rf, Rb1 & Rg3(S). Phương pháp HPLC – UV <i>Determination of ginsenosides Rg1, Rf, Rb1 & Rg3(S) content. HPLC – UV method</i>	Dạng lỏng / <i>liquid</i> : 6,0 mg/L Dạng rắn / <i>solid</i> : 60 mg/kg	QUATEST3 1125:2023 QTTN/KT3 120:2015
527	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (dạng rắn) <i>Health supplement (solid)</i>	Xác định hàm lượng N_Acetyl glucosamine. Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of N_Acetyl glucosamine content HPLC – UV method</i>	500 mg/kg	QUATEST3 1127:2023 QTTN/KT3 146:2016

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 10)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 10)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm thực phẩm/ Food Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
528	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (dạng rắn) <i>Health supplement (solid)</i>	Xác định hàm lượng rutin Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of rutin content HPLC – UV method</i>	50 mg/kg	QUATEST3 1129:2023 QTTN/KT3 151:2017
529		Xác định hàm lượng nhóm silymarin (silychristin, silibinin, isosilybin A) Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of silymarin group (silychristin, silibinin, isosilybin A) content HPLC – UV method</i>	500 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	QUATEST3 1130:2023 QTTN/KT3 152:2017
530	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Health supplement</i>	Xác định hàm lượng adenosine và cordycepin Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of adenosine và cordycepin content HPLC – UV method</i>	25 mg/kg (mg/L) Mỗi chất/ <i>each compound</i>	QUATEST3 1131:2023 QTTN/KT3 153:2017
531	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, sữa và sản phẩm sữa <i>Health supplement, milk and milk product</i>	Xác định hàm lượng coenzyme Q10 Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of ascorbyl palmitate, ascorbyl stearate content. HPLC-UV method</i>	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe / <i>health supplement:</i> 60 mg/kg (mg/L) Sữa/milk: 6 mg/kg (mg/L)	QUATEST3 1032:2023
532	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Food, health supplement</i>	Xác định hàm lượng lutein, zeaxanthin Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of lutein, zeaxanthin content. HPLC-UV method</i>	Dạng lỏng/liquid: 0,15 mg/L Dạng rắn/solid: 0,45 mg/kg	QUATEST3 1202:2024

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 10)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 10)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm thực phẩm/ Food Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
533	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Food, health supplement</i>	Xác định hàm lượng đường tổng số (xylose, fructose, galactose, glucose, sucrose, lactose, maltose), hàm lượng xylose, fructose, galactose, glucose, sucrose, lactose, maltose Phương pháp HPLC-ELSD <i>Determination of total sugars content (xylose, fructose, galactose, glucose, sucrose, lactose, maltose), xylose, fructose, galactose, glucose, sucrose, lactose, maltose content HPLC-ELSD method</i>	0,05 g/100g (g/100mL)	QUATEST3 1222:2024 (Ref: AOAC 2018.16)
534	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Animal feed, aquaculture feed</i>	Xác định hàm lượng betain Phương pháp HPLC-ELSD <i>Determination of betain content HPLC-ELSD method</i>	150 mg/kg (mg/L)	QUATEST3 1200:2024
535	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng aflatoxin (B1, B2, G1, G2), aflatoxin tổng số ((B1, B2, G1, G2) Phương pháp HPLC - FD <i>Determination of aflatoxin content (B1, B2, G1, G2), total aflatoxin content HPLC – FD method</i>	Thực phẩm cho trẻ em/ <i>Food for childish: 0,10 µg/kg (µg/L) mỗi chất / each compound</i> Thực phẩm/food: 0,75 µg/kg (µg/L) mỗi chất / each compound	TCVN 7596:2007 (ISO 16050:2003)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 10)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 10)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm thực phẩm/ Food Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
536	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản, premix <i>Food, health supplement, animal feed, aquaculture feed, animal and aquaculture feed material, premix</i>	Xác định hàm lượng aflatoxin (B1, B2, G1, G2), aflatoxin tổng số ((B1, B2, G1, G2) Phương pháp HPLC - FD <i>Determination of aflatoxin content (B1, B2, G1, G2), total aflatoxin content HPLC – FD method</i>	0,75 µg/kg (µg/L) Mỗi chất/ <i>each compound</i>	QUATEST3 1138:2023 (Ref: TCVN 7596:2007) QTTN/KT3 222:2018 (Ref: TCVN 7596:2007)
537	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản, premix <i>Food, health supplement, animal feed, aquaculture feed, animal and aquaculture feed material, premix</i>	Xác định hàm lượng ochratoxin A Phương pháp HPLC - FD <i>Determination of ochratoxin A content HPLC – FD method</i>	Thực phẩm cho trẻ em / <i>Food for childish:</i> 0,3 µg/kg (µg/L) Sản phẩm khác/ <i>other products:</i> 0,9 µg/kg (µg/L)	QUATEST3 1139:2023 (Ref: AOAC 2000.03) QTTN/KT3 223:2018 (Ref: AOAC 2000.03)
538	Cà phê và sản phẩm cà phê <i>Coffee and coffee product</i>		0,9 µg/kg (µg/L)	TCVN 8426:2010
539	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk and milk product</i>	Xác định hàm lượng aflatoxin M1 Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of aflatoxin M1 content LC - MS/MS method</i>	0,06 µg/kg (µg/L) Thực phẩm dùng cho trẻ em / <i>food for childish:</i> 0,021 µg/kg (µg/L)	QUATEST3 1179:2023 QTTN/KT3 242:2019

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 10)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 10)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm thực phẩm/ Food Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
540	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Food, health supplement</i>	Xác định hàm lượng zearalenon Phương pháp HPLC - FD <i>Determination of zearalenone content HPLC – FD method</i>	Thực phẩm cho trẻ em/food for childish: 0,015 mg/kg (mg/L) Sản phẩm khác/other products: 0,045 mg/kg (mg/L)	QUATEST3 1140:2023 (Ref: TCVN 9591:2013) QTTN/KT3 224:2018 (Ref: TCVN 9591:2013)
541	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản, premix <i>Animal feed, aquaculture feed, animal and aquaculture feed material, premix</i>	Xác định hàm lượng zearalenon Phương pháp HPLC - FD <i>Determination of zearalenone content HPLC – FD method</i>	0,090 mg/kg (mg/L)	TCVN 9591:2013 (ISO 17372:2008/Amd 1:2013)
542	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản, premix <i>Food, health supplement, animal feed, aquaculture feed, animal and aquaculture feed material, premix</i>	Xác định hàm lượng deoxynivalenol Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of deoxynivalenol content LC - MS/MS method</i>	0,06 mg/kg (mg/L)	QUATEST3 1167:2023 QTTN/KT3 089:2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 10)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 10)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm thực phẩm/ Food Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
543	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản <i>Food, health supplement, animal feed, aquaculture feed, animal and aquaculture feed material</i>	Xác định hàm lượng fumonisin B1, fumonisin B2, fumonisin tổng số (B1, B2) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of fumonisin B1, fumonisin B2, total fumonisin content LC - MS/MS method</i>	0,075 mg/kg (mg/L) Mỗi chất/ <i>each compound</i>	QUATEST3 1172:2023 QTTN/KT3 161:2017
544	Nước táo trong <i>Clear apple juice</i>	Xác định hàm lượng patulin Phương pháp HPLC - UV <i>Determination of patulin content content HPLC – UV method</i>	9 µg/kg (µg/L)	TCVN 8161:2009 (BS EN 14177:2003)
545	Đồ uống có cồn, đồ uống không cồn, trái cây và sản phẩm chứa trái cây <i>Alcoholic beverages, soft drinks, fruit and fruit product</i>		9 µg/kg (µg/L)	QUATEST3 1196:2023 (Ref: TCVN 8161:2009)
546	Thịt và sản phẩm thịt, thủy sản và sản phẩm thủy sản, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn thủy sản <i>Meat and meat products, fish and fishery products, aquaculture feed, aquaculture feed material</i>	Xác định hàm lượng florfenicol Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of florfenicol content LC - MS/MS method</i>	0,15 µg/kg	QUATEST3 1155:2023 QTTN/KT3 045:2016

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 10)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 10)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm thực phẩm/ Food Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử Materials or products tested	Tên phương pháp thử cụ thể The Name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử Test methods
547	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, thịt và sản phẩm thịt, mật ong, nguyên liệu và thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản, premix <i>Fish and fishery products, meat and meat products, honey, animal feed, aquaculture feed, animal and aquaculture feed material, premix</i>	Xác định hàm lượng chloramphenicol Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of chloramphenicol content LC - MS/MS method</i>	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, thịt và sản phẩm thịt, mật ong / <i>Fish and fishery products, meat and meat products, honey</i> 0,15 µg/kg Nguyên liệu và thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản, premix / <i>animal feed, aquaculture feed, animal and aquaculture material, premix:</i> 0,30 µg/kg	QUATEST3 1155:2023 QTTN/KT3 045:2016
548	Thịt và sản phẩm thịt, thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Meat and meat products, fish and fishery products</i>	Xác định hàm lượng nitrofurans: AOZ, AMOZ, AHD, SEM Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of nitrofurans content: AOZ, AMOZ, AHD, SEM LC - MS/MS method</i>	0,6 µg/kg/ Mỗi chất/ <i>each compound</i>	QUATEST3 1156:2023 QTTN/KT3 046:2012
	Thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn thủy sản <i>Aquaculture feed, aquaculture feed material</i>		AOZ, AMOZ: 0,90 µg/kg AHD, SEM: 1,80 µg/kg	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 10)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 10)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm thực phẩm/ Food Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử Materials or products tested	Tên phương pháp thử cụ thể The Name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử Test methods
549	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, thịt và sản phẩm thịt Fish and fishery products, meat and meat products	Xác định hàm lượng malachite green và leuco malachite green Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Malachite green and Leuco malachite green content LC - MS/MS method</i>	0,45 µg/kg Mỗi chất/ each compound	QUATEST3 1158:2023 QTTN/KT3 048:2012
550	Thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn thủy sản Aquaculture feed, aquaculture feed material		0,45 µg/kg Mỗi chất/ each compound	
551	Thịt và sản phẩm thịt, thủy sản và sản phẩm thủy sản Meat and meat products, fish and fishery products	Xác định hàm lượng Fluoroquinolones: axit (acid) oxolinic, norfloxacin, ciprofloxacin, danofloxacin, enrofloxacin, ofloxacin, sarafloxacin, difloxacin. Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of fluoroquinolones content: oxolinic acid, norfloxacin, ciprofloxacin, danofloxacin, enrofloxacin, ofloxacin, sarafloxacin, difloxacin. LC - MS/MS method</i>	9,0 µg/kg Mỗi chất/ each compound	QUATEST3 1161:2023 QTTN/KT3 052:2010
552	Thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn thủy sản Aquaculture feed, aquaculture feed material		10 µg/kg Mỗi chất/ each	
553	Thịt và sản phẩm thịt, thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi Meat and meat products, animal feed, animal feed material	Xác định hàm lượng salbutamol, clenbuterol, ractopamin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of salbutamol, clenbuterol, ractopamine content LC - MS/MS method</i>	Thịt và sản phẩm thịt/ meat and meat products: 0,12 µg/kg Mỗi chất/ each compound Thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi/ animal feed, animal feed material: 3,0 µg/kg Mỗi chất/ each compound	QUATEST3 1159:2023 QTTN/KT3 049:2012

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 10)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 10)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm thực phẩm/ Food Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử Materials or products tested	Tên phương pháp thử cụ thể The Name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử Test methods
554	Thịt và sản phẩm thịt, thủy sản và sản phẩm thủy sản Meat and meat products, fish and fishery products	Xác định hàm lượng tetracycline, oxytetracycline, chlortetracycline Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of tetracycline, oxytetracycline, chlortetracycline content LC - MS/MS method</i>	15,0 µg/kg Mỗi chất/ each compound	QUATEST3 1163:2023 QTTN/KT3 060:2012
555	Thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn thủy sản Aquaculture feed, aquaculture feed material		30 µg/kg Mỗi chất/ each compound	
556	Thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn thủy sản Aquaculture feed, aquaculture feed material	Xác định hàm lượng sulfonamides: sulfadiazine, sulfamethoxazole, sulfathiazole, sulfamerazine, sulfamethazine, sulfamonomethoxine, sulfadimethoxine. Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of sulfonamides content: sulfadiazine, sulfamethoxazole, sulfathiazole, sulfamerazine, sulfamethazine, sulfamonomethoxine, sulfadimethoxine. LC - MS/MS method</i>	30 µg/kg Mỗi chất/ each compound	QUATEST3 1164:2023 QTTN/KT3 061:2011
557	Thịt và sản phẩm thịt, thủy sản và sản phẩm thủy sản Meat and meat products, Fish and fishery products	Xác định hàm lượng sulfonamides: sulfadiazine, sulfamethoxazole, sulfathiazole, sulfamerazine, sulfamethazine, sulfamonomethoxine, sulfadimethoxine, sulfapyridine, sulfatroxazole, sulfachloropyridazine, sulfaquinoxaline, sulfadoxine Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of sulfonamides content: sulfadiazine, sulfamethoxazole, sulfathiazole, sulfamerazine, sulfamethazine, sulfamonomethoxine, sulfadimethoxine, sulfapyridine, sulfatroxazole, sulfachloropyridazine, sulfaquinoxaline, sulfadoxine LC - MS/MS method</i>	9,0 µg/kg Mỗi chất/ each compound	QUATEST3 1164:2023 QTTN/KT3 061:2011

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 10)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 10)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm thực phẩm/ Food Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử Materials or products tested	Tên phương pháp thử cụ thể The Name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử Test methods
558	Thực phẩm và sản phẩm có thành phần nguồn gốc động vật Food and its products with ingredients of animal origin	Xác định hàm lượng các chất thuốc thú y Phụ lục 5 Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of veterinary drug content Appendix 5 LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 5 <i>Appendix 5</i>	QUATEST3 1190:2023 QTTN/KT3 288:2021
559	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản Animal feed, aquaculture feed	Xác định hàm lượng các chất kháng sinh Phụ lục 10 Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of antibiotics: Appendix 10 LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 10 <i>Appendix 10</i>	QUATEST3 1166:2023
560	Nông sản và sản phẩm nông sản Plants and plant product	Xác định dư lượng guazatine: GG (1-8-diguanidino-octane); GGN (1-(8-guanidin-1-yl-octyl)-1-(8-amino-octyl) guanidine; GGG (1,1-bis-(8-guanidin-1-yl-octyl) guanidine) Phương pháp LC-MS/MS: <i>Determination of guazatine content LC-MS/MS method.</i>	0,05 mg/kg (mg/L) Mỗi chất/ <i>each compound</i>	QUATEST3 1184:2023 (Ref: EN 15662:2018) QTTN/KT3 277:2021
561	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản Animal feed, aquaculture feed	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (Phụ lục 6) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of pesticide residues (appendix 6) LC-MS/MS method</i>	0,10 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	QUATEST3 1184:2023 (Ref: EN 15662:2018)
562	Thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật Foods of plant origin	Xác định dư lượng thuốc trừ cỏ (Phụ lục 7) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of herbicide residues (Appendix 7) LC-MS/MS method</i>	Trứng /egg: 0,01 mg/kg Thực phẩm khác / <i>other food:</i> 0,02 mg/kg (mg/L)	EN 15662:2018
563	Thực phẩm Food		2-phenyl phenol 0,10 mg/kg (mg/L) Fipronil: 0,002 mg/kg (mg/L)	QUATEST3 1184:2023 (Ref: EN 15662:2018)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 10)**LIST OF ACCREDITED TESTS (No 10)****VILAS 004****Phòng thử nghiệm thực phẩm/ Food Testing Laboratory**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
564	Thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật <i>Foods of plant origin</i>			EN 15662:2018
565	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (Phụ lục 8) Phương pháp LC-MS/FMS <i>Determination of pesticide residues (Appendix 8) LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 8 <i>Appendix 8</i>	QUATEST3 1184:2023 (Ref: EN 15662:2018) QTTN/KT3 272:2020 (Ref: EN 15662:2018) QTTN/KT3 273:2020 (Ref: EN 15662:2018) QTTN/KT3 274:2020 (Ref: EN 15662:2018)

Ghi chú/Note:

- ISO: International standard
- AOAC: Association of official analytical chemists
- AOCS: American oil chemists' society
- BS: British Standards
- EN: European standard
- ICUMSA: International Commission for Uniform Methods of Sugar Analysis
- QUATEST3...: Phương pháp thử do phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method*
- ref: phương pháp tham khảo/*reference method*
- Nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu thức ăn thủy sản: Nguyên liệu truyền thống/ *traditional material*
- Trường hợp Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa thì Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Quality Assurance and Testing Center 3 (QUATEST 3) that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 10)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 10)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm thực phẩm/ Food Testing Laboratory

Phụ lục 1 - Danh mục thành phần axit béo, phương pháp GC-FID

Appendix 1 of fatty acids profile, GC-FID method

STT No.	Ký hiệu Notation	Tên gọi Name	Nhóm Group
1	C6:0	Acid Caproic / Caproic acid	SFA, MCT
2	C8:0	Acid Caprylic / Caprylic acid	SFA, MCT
3	C10:0	Acid Capric / Capric acid	SFA, MCT
4	C12:0	Acid Lauric / Lauric acid	SFA, MCT
5	C13:0	Acid Tridecanoic / Tridecanoic acid	SFA
6	C14:0	Acid Myristic / Myristic acid	SFA
7	C14:1	Acid Myristoleic / Myristoleic acid	MUFA
8	C15:0	Acid Pentadecanoic / Pentadecanoic acid	SFA
9	C15:1	Acid cis-10-pentadecanoic / cis-10-pentadecanoic acid	MUFA
10	C16:0	Acid Palmitic / Palmitic acid	SFA
11	C16:1	Acid Palmitoleic / Palmitoleic acid	MUFA
12	C17:0	Acid Heptadecanoic / Heptadecanoic acid	SFA
13	C17:1	Acid cis-10-heptadecenoic / cis-10-heptadecenoic acid	MUFA
14	C18:0	Acid Stearic / Stearic acid	SFA
15	C18:1	Acid trans-Elaidic / trans-Elaidic acid	TFA
16	C18:1	Acid Oleic / Oleic acid	MUFA - Ω9
17	C18:2	Acid trans-Linolelaidic / trans-Linolelaidic acid	TFA
18	C18:2	Acid trans 9-Linolelaidic / trans 9-Linolelaidic acid	TFA
19	C18:2	Acid trans 12-Linolelaidic / trans 12-Linolelaidic acid	TFA
20	C18:2	Acid Linoleic (LA) / Linoleic acid (LA)	PUFA - Ω6
21	C20:0	Acid arachidic / Arachidic acid	SFA
22	C18:3	Acid γ-Linolenic / γ-Linolenic acid (GLA)	PUFA - Ω6
23	C18:3	Acid α-Linolenic / α-Linolenic acid (ALA)	PUFA - Ω3
24	C20:1	Acid cis-11-eicosenoic / cis-11-eicosenoic acid	MUFA - Ω9
25	C21:0	Acid Heneicosanoic / Heneicosanoic acid	SFA
26	C20:2	Acid cis-11,14-eicosadienoic / cis-11,14-eicosadienoic acid	PUFA - Ω6
27	C22:0	Acid Behenic / Behenic acid	SFA
28	C20:3	Acid cis-8,11,14-eicosatrienoic / cis-8,11,14-eicosatrienoic acid	PUFA - Ω6
29	C22:1	Acid Erucic / Erucic acid	MUFA - Ω9
30	C20:3	Acid cis-11,14,17-eicosatrienoic / cis-11,14,17-eicosatrienoic acid	PUFA - Ω3
31	C20:4	Acid Arachidonic / Arachidonic acid	PUFA - Ω6
32	C23:0	Acid Tricosanoic / Tricosanoic acid	SFA
33	C22:2	Acid cis-13,16-docosadienoic / cis-13,16-docosadienoic acid	PUFA - Ω6
34	C20:5	Acid cis-5,8,11,14,17-Eicosapentaenoic (EPA) / cis-5,8,11,14,17-Eicosapentaenoic acid (EPA)	PUFA - Ω3
35	C24:0	Acid Lignoceric / Lignoceric acid	SFA
36	C24:1	Acid Nervonic / Nervonic acid	MUFA- Ω9
37	C22:6	Acid cis-4,7,10,13,16,19-Docosahexaenoic / cis-4,7,10,13,16,19-Docosahexaenoic acid (DHA)	PUFA - Ω3

Ghi chú/Note:

- SFA (saturated fatty acid): axit (acid) béo bão hòa

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 10)**LIST OF ACCREDITED TESTS (No 10)****VILAS 004****Phòng thử nghiệm thực phẩm/ Food Testing Laboratory**

- MUFA (mono unsaturated fatty acid): axit (acid) béo không bão hòa đơn
- PUFA (poly unsaturated fatty acid): axit (acid) béo không bão hòa đa.
- Ω3: axit (acid) béo thuộc nhóm omega 3
- Ω6: axit (acid) béo thuộc nhóm omega 6
- Ω9: axit (acid) béo thuộc nhóm omega 9
- TFA: axit (acid) béo thuộc nhóm transfat
- MCT (medium chain triglyceride): chất béo mạch trung bình

Phụ lục 2 - Danh mục thuốc BVTV, phương pháp GC/MS/MS**Appendix 2 of pesticide, GC-MS/MS method**

STT No.	Tên chất Name's compound	LOQ (mg/kg, mg/L) Mỗi chất/ each substance
1	Aldrin	Sữa và sản phẩm sữa / <i>milk and milk product</i> : 0,002
2	Alpha Chlordane (Cis Chlordane, Cis Clordane)	
3	Gamma Chlordane (Trans Chlordane, Trans Clordane)	
4	Dieldrin	Thực phẩm khác / <i>other food</i> : 0,005
5	Gamma-HCH (Lindane)	
6	Heptachlor	
7	Heptachlor epoxide	Nguyên liệu và thành phẩm thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu và thành phẩm thức ăn thủy sản / <i>material and feed for animal and aquaculture</i> : 0,1
8	4, 4'-DDD (p,p'-TDE)	Sữa và sản phẩm sữa / <i>milk and milk product</i> : 0,01 Thực phẩm khác / <i>other food</i> : 0,02 Nguyên liệu và thành phẩm thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu và thành phẩm thức ăn thủy sản / <i>material and feed for animal and aquaculture</i> : 0,1
9	4, 4'-DDE (p,p'-DDE)	
10	4, 4'-DDT (p,p'-DDT)	
11	Alpha Endosulfan	
12	Beta Endosulfan	
13	Endosulfan sunfate	
14	Endrin	
15	Endrin keton	
16	Alpha-HCH	
17	Beta-HCH	
18	Delta-HCH	
19	Methoxychlor	
20	Trifluralin	
21	HCB (Hexachlorobenzene)	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 10)**LIST OF ACCREDITED TESTS (No 10)****VILAS 004****Phòng thử nghiệm thực phẩm/ Food Testing Laboratory****Phụ lục 3 - Danh mục thuốc BVTV, phương pháp GC-MS/MS****Appendix 3 of pesticide, GC-MS/MS method**

STT No.	Tên chất Name's compound	LOQ (mg/kg, mg/L)
1	Acetochlor	0,02
2	Ametryn	0,02
3	Atrazine	0,02
4	Azinphos_methyl	0,02
5	Benalaxyl	0,02
6	Benzovindiflupyr	0,01
7	Bioresmethrin	0,01
8	Boscalid	0,02
9	Bromophos ethyl	0,02
10	Bromophos methyl	0,02
11	Bromopropylate	0,02
12	Buprofezin	Sữa và sản phẩm sữa / <i>milk and milk product</i> : 0,002 Thực phẩm khác / <i>other food</i> : 0,005
13	Butachlor	0,02
14	Cadusafos	0,01
15	Carbophenothion	0,02
16	Carbosulfan	0,01
17	Chinomethionate	0,01
18	Chlofenvinphos	0,02
19	Chlorfenapyr	0,02
20	Chlorobenzilate	0,02
21	Chlorpropham (Clorpropham)	Sữa và sản phẩm sữa / <i>milk and milk product</i> : 0,0004 Thực phẩm khác / <i>other food</i> : 0,01
22	Chlorpyrifos (chlorpyrifos ethyl, Clorpyrifos –ethyl)	Sữa và sản phẩm sữa / <i>milk and milk product</i> : 0,002 Thực phẩm khác / <i>other food</i> : 0,005
23	Chlorpyrifos-methyl (Clorpyrifos- methyl)	Sữa và sản phẩm sữa / <i>milk and milk product</i> : 0,002 Thực phẩm khác / <i>other food</i> : 0,005
24	Chlorthal-dimethyl	0,02
25	Cyflumetofen	0,01
26	Cyprodinil	Sữa và sản phẩm sữa / <i>milk and milk product</i> : 0,0004 Thực phẩm khác / <i>other food</i> : 0,01
27	Diafenthiuron	0,02

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 10)**LIST OF ACCREDITED TESTS (No 10)****VILAS 004****Phòng thử nghiệm thực phẩm/ Food Testing Laboratory**

STT No.	Tên chất Name's compound	LOQ (mg/kg, mg/L)
28	Diazinon	Sữa và sản phẩm sữa / <i>milk and milk product</i> : 0,002 Thực phẩm khác / <i>other food</i> : 0,005
29	Dichlobenil	0,01
30	Dichlofluanid	0,01
31	Dichloran (Dicloran)	0,10
32	Dicofol	0,01
33	Dimefluthrin	0,02
34	Dimethenamid-p	0,01
35	Disulfoton	0,01
36	Esfenvalerate (Esfenvalerat)	0,01
37	Ethion	0,02
38	Ethoprophos	0,02
39	Etofenprox	Sữa và sản phẩm sữa / <i>milk and milk product</i> : 0,002 Thực phẩm khác / <i>other food</i> : 0,005
40	Etrimfos	0,02
41	Famoxadone	0,01
42	Fenamiphos	0,005
43	Fenarimol	0,02
44	Fenclorophos	0,02
45	Fenclorim	0,02
46	Fenitrothion	Sữa và sản phẩm sữa / <i>milk and milk product</i> : 0,002 Thực phẩm khác / <i>other food</i> : 0,005
47	Fenoxanil	0,02
48	Fenoxaprop-p-ethyl	0,02
49	Fenpropathrin	0,005
50	Fenpropimorph	0,01
51	Fensulfothion	0,02
52	Fenthion	0,02
53	Fluazifop-p-butyl	0,02
54	Flucythrinate	0,01
55	Fluensulfone	0,01
56	Flusilazole (Flusilazol)	Sữa và sản phẩm sữa / <i>milk and milk product</i> : 0,002 Thực phẩm khác / <i>other food</i> : 0,005

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 10)**LIST OF ACCREDITED TESTS (No 10)****VILAS 004****Phòng thử nghiệm thực phẩm/ Food Testing Laboratory**

STT No.	Tên chất Name's compound	LOQ (mg/kg, mg/L)
57	Flutolanil	0,02
58	Formothion	0,01
59	Isodrin	0,02
60	Isoprothiolane	0,02
61	Kresoxim-methyl	Sữa và sản phẩm sữa / <i>milk and milk product</i> : 0,002 Thực phẩm khác / <i>other food</i> : 0,005
62	Malathion	Sữa và sản phẩm sữa / <i>milk and milk product</i> : 0,002 Thực phẩm khác / <i>other food</i> : 0,005
63	Matrine	0,02
64	Mecarbam	0,01
65	Methidathion	0,02
66	Methoprene	0,01
67	Metolachlor	0,02
68	Metominostrobin (E)	0,02
69	Metominostrobin (Z)	0,02
70	Mirex	0,02
71	Myclobutanil	Sữa và sản phẩm sữa / <i>milk and milk product</i> : 0,002 Thực phẩm khác / <i>other food</i> : 0,005
72	o,p'- DDT (2,4'-DDT)	0,02
73	Oxadiazon	0,02
74	Paclobutrazol	Sữa và sản phẩm sữa / <i>milk and milk product</i> : 0,002 Thực phẩm khác / <i>other food</i> : 0,005
75	Parathion (parathion-ethyl)	0,02
76	Parathion-methyl	0,02
77	Pendimethalin	0,02
78	Pentachloroaniline	0,01
79	Pentachloro-anisole	0,02
80	Pentachlorothioanisole	0,01
81	Perthane	0,02
82	Phenothrin	0,02
83	Phenthoate	0,02
84	Phorate (Phorat)	Sữa và sản phẩm sữa / <i>milk and milk product</i> : 0,002 Thực phẩm khác / <i>other food</i> : 0,005

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 10)**LIST OF ACCREDITED TESTS (No 10)****VILAS 004****Phòng thử nghiệm thực phẩm/ Food Testing Laboratory**

STT No.	Tên chất Name's compound	LOQ (mg/kg, mg/L)
85	Phosalone	0,02
86	Phosmet	0,02
87	Piperonyl-butoxide (Piperonyl-butoxid)	0,02
88	Pirimiphos_methyl	Sữa và sản phẩm sữa / <i>milk and milk product</i> : 0,002 Thực phẩm khác / <i>other food</i> : 0,005
89	Pirimiphos-ethyl	0,02
90	Pretilachlor	0,02
91	Prochloraz	0,02
92	Procymidone	0,02
93	Prometon	0,01
94	Prometon	0,01
95	Prometryn	0,02
96	Propargite (Propargit)	0,02
97	Propazine	0,02
98	Prothiophos	0,02
99	Pyrazophos	0,02
100	Pyridaben	0,02
101	Pyridafenthion	0,02
102	Pyriproxyfen (Pyriproxifen)	0,02
103	Quinalphos	0,02
104	Quintozene	0,01
105	Quizalofop-ethyl	0,02
106	Tau-Fluvalinate	0,02
107	Tecnazene	0,02
108	Terbufos	Sữa và sản phẩm sữa / <i>milk and milk product</i> : 0,002 Thực phẩm khác / <i>other food</i> : 0,005
109	Terbufos-sulfone (terbufos-sulphone)	0,01
110	Terbutryn	0,02
111	Tetramethrin	0,02
112	Tolclofos methyl	0,02
113	Triadimefon	Sữa và sản phẩm sữa / <i>milk and milk product</i> : 0,002

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 10)**LIST OF ACCREDITED TESTS (No 10)****VILAS 004****Phòng thử nghiệm thực phẩm/ Food Testing Laboratory**

STT No.	Tên chất Name's compound	LOQ (mg/kg, mg/L)
		Thực phẩm khác / <i>other food</i> : 0,005
114	Triadimenol	0,01
115	Triazophos	0,02
116	Trichloronate	0,02
117	Trifloxystrobin	0,02
118	Trifloxystrobin metabolite	0,01
119	Trifluralin	0,02
120	Vinclozolin	0,02

**Phụ lục 4 - Danh mục phẩm màu hữu cơ, phương pháp sắc kí lỏng đầu dò DAD/
Appendix 4 of synthetic food colorants, HPLC – DAD**

STT	INS	Tên phẩm màu/ Name' colorants	
		Tiếng Việt / Vietnamese	Tiếng Anh / English
1	102	Tartrazin	Tartrazine
2	104	Quinolin, Quinolin vàng	Quinoline Yellow
3	110	Sunset yellow FCF	Sunset Yellow FCF
4	122	Azorubin (Carmoisin)	Azorubine (Carmoisine)
5	123	Amaranth	Amaranth
6	124	Ponceau 4R (Cochineal red A)	Ponceau 4R (Cochineal red A)
7	127	Erythrosin	Erythrosine
8	129	Allura red AC	Allura Red AC
9	132	Indigotin (Indigocarmin)	Indigotine (Indigo carmine)
10	133	Brilliant blue FCF	Brilliant Blue FCF
11	151	Brilliant black	Brilliant black (Black PN)
12	143	Fast green FCF	Fast Green FCF
13	131	Patent Blue V	Patent Blue V

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 10)**LIST OF ACCREDITED TESTS (No 10)****VILAS 004****Phòng thử nghiệm thực phẩm/ Food Testing Laboratory****Phụ lục 5 - Danh mục các thuốc thú y - (LC-MS/MS)****Appendix 5: List of veterinary drug (LC-MS/MS)**

STT No.	Tên chất Name's compound	LOQ mg/kg (mg/L)
1	Albendazole	0,02
2	Albendazole-2-aminosulfone (2-aminosulfone metabolite)	0,01
3	Amoxicillin	0,004
4	Azaperol	0,02
5	Azaperone	0,02
6	Benzylpenicillin (Benzylpenicilin)	0,004
7	Carazolol	0,005
8	Ceftiofur	0,02
9	Chlortetracycline (Clortetracyclin)	0,02
10	Clenbuterol	0,00005
11	Closantel	0,01
12	Colistin (Colistin A + Colistin B)	0,03
13	Dapsone	0,01
14	Desfuroylceftiofur	0,02
15	Dexamethasone	0,0003
16	Dichloroisoevernic acid (DIA)	0,01
17	Diclazuril	0,01
18	Dicylanil	0,02
19	Diethylstilbestrol	0,01
20	Dihydrostreptomycin	0,06
21	Diminazene (Diminazen)	0,10
22	Doramectin	0,01
23	Eprinomectin (Eprinomectin B1a, Eprinomectin B1b)	0,01
24	Erythromycin	0,01
25	Estradiol (Estradiol-17 beta)	0,01
26	Febantel	0,02
27	Fenbendazole (Fenbendazol)	0,02
28	Fluazuron	0,05
29	Flubendazole	0,01
30	Flumequine	0,01
31	Gentamicin (Gentamycin C1, Gentamycin C1a, Gentamycin C2C2a)	0,06
32	Imidocarb	0,02
33	Isometamidium	0,10
34	Ivermectin	0,01
35	Ketotriclabendazole	0,01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 10)**LIST OF ACCREDITED TESTS (No 10)****VILAS 004****Phòng thử nghiệm thực phẩm/ Food Testing Laboratory**

STT No.	Tên chất Name's compound	LOQ mg/kg (mg/L)
36	Levamisole	0,01
37	Lincomycin	0,10
38	Melengestrol (Melengestrol acetate)	0,001
39	Monensin	0,002
40	Moxidectin	0,01
41	Neomycin	0,06
42	Neospiramycin	0,05
43	Nicarbazin	0,01
44	Orbifloxacin	0,01
45	Oxfendazole (Oxfendazol)	0,02
46	Oxytetracycline (Oxytetracyclin)	0,02
47	Pirlimycin	0,02
48	Procaine benzylpenicillin (/Procaïn benzylpenicilin)	0,004
49	Progesterone	0,01
50	Ractopamine	0,00005
51	Salbutamol	0,00005
52	Spectinomycin	0,06
53	Spiramycin	0,10
54	Streptomycin	0,06
55	Sulfadimidine (Sulfadimidin)	0,02
56	Testosterone	0,01
57	Tetracycline (Tetracyclin)	0,02
58	Thiabendazole (Thiabendazol)	0,02
59	Tilmicosin	0,01
60	Trenbolone (Trenbolone acetate, beta-Trenbolone, alpha-Trenbolone)	0,002
61	Trimethoprim	0,01
62	Tylosin (Tylosin A)	0,02
63	Zeranol	0,002

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 10)**LIST OF ACCREDITED TESTS (No 10)****VILAS 004****Phòng thử nghiệm thực phẩm/ Food Testing Laboratory****Phụ lục 6 - Danh mục thuốc BVTV, phương pháp LC-MS/MS/
Appendix of pesticide, LC-MS/MS method**

STT No.	Tên chất Name'compound	TT	Tên chất Name'compound
1	Acetamiprid	26	Iprodione
2	Aldicarb	27	Isoprocab
3	Aldicarb sulfone (aldicarb sulphone)	28	Metalaxyl
4	Aldicarb sulfoxide (aldicarb sulphoxide)	29	Methidathion
5	Ametryn	30	Methiocarb
6	Atrazine	31	Methomyl
7	Azoxystrobin	32	Monocrotophos
8	Bendiocarb	33	Oxamyl
9	Bitertanol	34	Penconazole
10	Carbaryl	35	Pirimicarb
11	Carbendazim	36	Prochloraz
12	Carbofuran	37	Profenofos
13	Cymoxanil	38	Propiconazole
14	Cyproconazole	39	Propoxur
15	Difenoconazole	40	Propanil
16	Diiflubenzuron	41	Spinosad
17	Dimethoate	42	Tebuconazole
18	Dimethomorph	43	Tebufenozide
19	Diuron	44	Thiabendazole
20	Ethoprophos	45	Thiacloprid
21	Fenbuconazole	46	Thiamethoxam
22	Fenobucarb	47	Thiodicarb
23	Hexaconazole	48	Trichlorfon
24	Imidacloprid		
25	Indoxacarb		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 10)**LIST OF ACCREDITED TESTS (No 10)****VILAS 004****Phòng thử nghiệm thực phẩm/ *Food Testing Laboratory*****Phụ lục 7 - Danh mục dư lượng thuốc trừ cỏ, phương pháp LC-MS/MS/
*Appendix 7 of herbicide residues, LC-MS/MS method***

STT <i>No.</i>	Tên chất <i>Name'compound</i>
1	2,4-D
2	2,4-DB
3	2,4-DP
4	Fipronil
5	MCPA
6	MCP (Mecoprop)
7	2-phenylphenol
8	2,4,5-TP (Fenoprop)
9	2,4,5-T

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 10)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 10)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm thực phẩm/ Food Testing Laboratory

Phụ lục 8 - Danh mục thuốc BVTV, phương pháp LC-MS/MS

Appendix 8 of pesticide, LC-MS/MS method

STT No.	Tên chất Name's compound	LOQ (mg/kg, mg/L)
1	2,2-difluoro-1,3-benzodioxole-4-carboxylic acid	0,01
2	2-anilino-4,6- dimethylpyrimidin-5-ol	0,01
3	2-trifluoromethyl benzamide	0,01
4	2-Trifluoromethylbenzoic acid	0,01
5	3- (2,5-dimethylphenyl)-4- hydroxy-8-methoxy-1- azaspiro [4.5]dec-3-en-2-one	0,01
6	3-hydroxy carbofuran	0,01
7	4-OH clofentezine	0,02
8	5-Hydroxythiabendazole	0,05
9	Abamectin	0,005
10	Acephate (Acephat)	0,01
11	Acetamiprid	0,01
12	Alachlor	0,02
13	Aldicarb	0,01
14	Aldicarb sulfone (Aldicarb Sulphone)	0,01
15	Aldicarb sulfoxide (Aldicarb sulphoxide)	0,01
16	Allethrin	0,005
17	Ametoctradin	0,01
18	Ametryn	0,02
19	Aminopyralid	0,01
20	Amitraz	0,005
21	Amitraz metabolite	0,005
22	Amitrole	0,05
23	Anilazine	0,01
24	Atrazine	0,02
25	Azoxystrobin	0,01
26	Bendiocarb	0,02
27	Bentazone (Bentazon)	0,01
28	Bifenazate (Bifenazat)	0,01
29	Bifenazatediazene	0,01
30	Bitertanol	0,01
31	Carbaryl	0,02
32	Carbendazim	0,02
33	Carbofuran	0,01
34	Chlorantraniliprole	0,01
35	Chlordecone	0,01
36	Chlormequat (Clormequat)	0,01
37	Chlortoluron	0,02
38	Cinerin I	0,005
39	Cinerin II	0,005
40	Clethodim	0,01
41	Clethodim-sulfone (clethodim-sulphone)	0,01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 10)**LIST OF ACCREDITED TESTS (No 10)****VILAS 004****Phòng thử nghiệm thực phẩm/ Food Testing Laboratory**

STT No.	Tên chất Name's compound	LOQ (mg/kg, mg/L)
42	Clethodim-sulfoxide (clethodim-sulphoxide)	0,01
43	Clofentezine	0,05
44	Clothianidin	0,01
45	Coumaphos	0,02
46	Cyantraniliprole	0,01
47	Cycloxydim	0,02
48	Cyhexatin (Azocyclothin)	0,05
49	Cymoxanil	0,02
50	Cyproconazole	0,01
51	Cyromazine (Cyromazin)	0,01
52	DCSA (Dicamba-desmethyl)	0,01
53	Demeton-S-Methyl	0,01
54	Demeton-S-Methylsulfon (demeton-S-methylsulphon)	0,01
55	Dicamba	0,01
56	Dichlorvos (Diclorvos)	0,005
57	Dicrotophos	0,02
58	Difenoconazole (Difenoconazol)	0,01
59	Diiflubenzuron	0,01
60	Dimethoate (Dimethoat)	0,02
61	Dimethomorph	0,01
62	Diniconazole	0,02
63	Dinocap	0,02
64	Dinotefuran	0,01
65	Diphenylamine (Diphenylamin)	0,01
66	Diquat	0,01
67	Disulfoton-S-sulfone (disulfoton-S-sulphone)	0,01
68	Disulfoton-S-sulfoxide (disulfoton-S-sulphoxide)	0,01
69	Dithianon	0,01
70	Diuron	0,02
71	Dodine	0,05
72	Edifenphos	0,02
73	Emamectin (emamectin benzoate)	0,001
74	Endothall	0,40
75	Eprinomectin	0,02
76	Ethephon (ethephone)	0,05
77	Ethiofencarb	0,02
78	Ethoprophos	0,01
79	Etoxazole	0,01
80	Famphur	0,005
81	Fenamidone	0,01
82	Fenamiphos sulfone (fenamiphos sulphone)	0,005

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 10)**LIST OF ACCREDITED TESTS (No 10)****VILAS 004****Phòng thử nghiệm thực phẩm/ Food Testing Laboratory**

STT No.	Tên chất Name's compound	LOQ (mg/kg, mg/L)
83	Fenamiphos sulfoxide (fenamiphos sulphoxide)	0,005
84	Fenbuconazole (Fenbuconazol)	0,01
85	Fenbutatin oxide	0,05
86	Fenhexamid	0,01
87	Fenobucarb	0,02
88	Fenpyroximate (Fenpyroximat)	0,005
89	Fentin hydroxide	0,05
90	Fipronil Sulfone	0,002
91	Fluazifop	0,01
92	Flubendiamide	0,01
93	Fludioxonil	0,01
94	Flufenoxuron	0,01
95	Flumethrin	0,05
96	Fluopicolide	0,01
97	Fluopyram	0,01
98	Flutriafol	0,01
99	Fluxapyroxad	0,01
100	Fosetyl	0,05
101	Gibberellin	0,01
102	Glufosinate (glufosinate ammonium)	0,02
103	Glyphosate	0,01
104	Haloxifop	0,02
105	Hexaconazole	0,02
106	Hexythiazox	0,05
107	Imazalil	0,01
108	Imazamox	0,01
109	Imazapic	0,01
110	Imazapyr	0,01
111	Imidacloprid	0,01
112	Indoxacarb	0,01
113	Iprodione	Sữa và sản phẩm sữa: 0,02 Thực phẩm khác: 0,01
114	Isofenphos	0,02
115	Isoprocarb	0,02
116	Isopyrazam	0,01
117	Isoxaflutole	0,01
118	Isoxaflutole-DKN (isoxaflutole diketonitrile)	0,01
119	Jasmolin I	0,005
120	Jasmolin II	0,005
121	Mandipropamid	0,01
122	Mesotrione	0,01
123	Metaflumizone (E-Metaflumizone)	0,01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 10)**LIST OF ACCREDITED TESTS (No 10)****VILAS 004****Phòng thử nghiệm thực phẩm/ Food Testing Laboratory**

STT No.	Tên chất Name's compound	LOQ (mg/kg, mg/L)
124	Metalaxyl	0,02
125	Methacrifos	0,01
126	Methamidophos	0,005
127	Methidathion	Sữa và sản phẩm sữa: 0,001 Thực phẩm khác: 0,005
128	Methiocarb	0,02
129	Methiocarb sulfone	0,02
130	Methiocarb sulfoxide	0,02
131	Methomyl	0,02
132	Methoxyfenozide (Methoxyfenozid)	0,01
133	Metrafenone	0,01
134	Mevinphos	0,02
135	Molinate	0,02
136	Monocrotophos	0,02
137	MPPA (3-(methylphosphinico) propionic acid)	0,02
138	N-2,4-dimethyl-N-methylformamide	0,01
139	N-acetyl -glufosinate (glufosinate ammonium)	0,02
140	Novaluron	0,01
141	Omethoate	0,01
142	Oxamyl	0,02
143	Oxydemeton methyl	0,01
144	Paraquat	0,005
145	Penconazole (Penconazol)	0,02
146	Penthiopyrad	0,01
147	Phosphamidon	0,01
148	Phoxim	0,02
149	Picoxystrobin	0,05
150	Pirimicarb	0,02
151	Praziquantel	0,01
152	Prochloraz	0,02
153	Prochloraz Metabolite	0,005
154	Profenofos	0,01
155	Propamocarb	0,01
156	Propanil	0,02
157	Propiconazole (Propiconazol)	0,01
158	Propoxur	0,02
159	Prothioconazole	0,004
160	Pyraclostrobin	0,02
161	Pyrethrin I (pyrethrins)	0,05
162	Pyrethrin II (pyrethrins)	0,05
163	Pyrimethanil	0,01
164	Pyriproxifen	0,01
165	Quinoxifen	0,01
166	Saflufenacil	0,01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 10)**LIST OF ACCREDITED TESTS (No 10)****VILAS 004****Phòng thử nghiệm thực phẩm/ Food Testing Laboratory**

STT No.	Tên chất Name's compound	LOQ (mg/kg, mg/L)
167	Sedaxane	0,01
168	Spinetoram	0,01
169	Spinosad (Spinozad)	0,02
170	Spirodiclofen	0,004
171	Spirotetramate	0,005
172	Sulfoxaflor	0,01
173	Tebuconazole (Tebuconazol)	0,01
174	Tebufenozide (Tebufenozid)	0,01
175	Teflubenzuron	0,02
176	Terbufos-sulfoxide (terbufos-sulphoxide)	0,01
177	Thiabendazole (Thiabendazol)	0,02
178	Thiacloprid	0,005
179	Thiamethoxam	0,01
180	Thiobencarb	0,02
181	Thiodicarb	0,02
182	Thiometon	0,02
183	Thiophanate ethyl	0,02
184	Thiophanate-methyl	0,01
185	Tolfenpyrad	0,05
186	Tolyfluanid	0,05
187	trans-5-(4- chlorophenyl)-4-methyl-2- oxothiazolidine-moiety (PT-1-3)	0,01
188	Trichlorfon (Triclorfon)	0,02
189	Triclopyr	0,01
190	Tricyclazole	0,02
191	Triflumizole	0,01
192	Triforine	0,01
193	Trinexapac-ethyl	0,005
194	Vamidothion	0,02
195	Vinclozolin metabolite 2	0,01
196	Zoxamide	0,01
197	6-Benzylaminopurine (6-Benzyladenine)	0,005
198	Aminocyclopyrachlor	0,01
199	Maleic hydrazide	0,2

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 10)**LIST OF ACCREDITED TESTS (No 10)****VILAS 004****Phòng thử nghiệm thực phẩm/ Food Testing Laboratory****Phụ lục 9 - Danh mục các chất tạo ngọt– (HPLC-ELSD) / Appendix 9: List of sweeteners – (HPLC-ELSD)**

STT No.	Tên chất Name's compound		LOQ mg/kg (mg/L)
	Tiếng Việt / Vietnamese	Tiếng Anh / English	
1	Acesulfame-K (acesulfam kali)	Acesulfame potassium	30
2	Alitam	Alitame	10
3	Aspartam	Aspartame	30
4	Axit cyclamic (acid cyclamic)	Cyclamic acid	30
5	Dulcin	Dulcin	10
6	Neotam	Neotame	10
7	Neohesperidine-dihydrochalcone	Neohesperidine-dihydrochalcone	10
8	Saccharin	Saccharin	30
9	Sucralose	Sucralose	30

Phụ lục 10 - Danh mục các chất kháng sinh– (LC-MS/MS) /**Appendix 10: List of antibiotics – (LC-MS/MS)**

STT No.	Tên chất Name's compound	LOQ mg/kg (mg/L)
1	Tetracycline	4,50
2	Chlortetracycline	4,50
3	Oxytetracycline	4,50
4	Lincomycin	1,00
5	Tylosin	4,50
6	Salinomycin	4,50
7	Sulfadimethoxin	4,50
8	Arsanilic acid	4,50
9	Bacitracin zinc	4,50
10	Roxarsone	4,50
11	Virginiamycin	1,00
12	Clopidol	4,50
13	Lasalocid sodium	4,50
14	Narasin	4,50
15	Nitasone	4,50
16	Amprolium	4,50
17	Decoquinate	4,50
18	Monesin	4,50

